

A. KHÁI QUÁT NỀN KINH TẾ - XÃ HỘI THẾ GIỚI

Bài 1: SỰ TƯƠNG PHẢN VỀ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA CÁC NHÓM NƯỚC. CUỘC CÁCH MẠNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ HIỆN ĐẠI.

Ghi chép của học sinh	Nội dung kiến thức																					
	I. Sự phân chia các nhóm nước: - Hiện nay trên thế giới phân thành hai nhóm nước: + Nhóm nướccó GDP/người cao, đầu tư nước ngoài nhiều, chỉ số HDI ở mức cao. + Nhóm nướccó GDP/người thấp, nợ nước ngoài nhiều, chỉ số HDI ở mức thấp. - Các nước có GDP/người khác nhau: + Các nước có GDP/người: Bắc Mỹ, Tây Âu, Nhật Bản, Ôxtrâyliia. + Các nước có GDP/người.....: Các nước châu Phi, châu Á, Mỹ Latinh. II. Sự tương phản về trình độ phát triển KT-XH giữa các nhóm nước: Giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển có sựvề các chỉ số kt-xh: <table><tr><th>Tiêu chí</th><th>Nhóm nước</th><th>Nhóm nước</th></tr><tr><td>GDP/ người</td><td>Cao và rất cao</td><td>Thấp hơn mức TB của thế giới và thấp hơn nhiều ở các nước PT</td></tr><tr><td>Cơ cấu GDP theo khu vực kinh tế</td><td>Tỉ trọng khu vực III >70%, khu vực I rất nhỏ.</td><td>Tỉ trọng khu vực I còn cao, khu vực III còn thấp <50%.</td></tr><tr><td>Tuổi thọ</td><td>Cao >75 tuổi</td><td>Thấp, nhất là các nước châu Phi</td></tr><tr><td>HDI</td><td>.....</td><td>.....</td></tr></table> III.Cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại: <table><tr><td>Thời gian diễn ra</td><td>Xuất hiện vào cuối thế kỉ XX đầu thế kỉ XXI.</td></tr><tr><td>Đặc trưng</td><td>Sự xuất hiện và bùng nổ với trụ cột chính.</td></tr><tr><td>Tác động</td><td> - Làm xuất hiện nhiều ngành mới có hàm lượng.....cao. - Chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế: Giảm tỉ trọng khu vực I, II, tăng tỉ trọng khu vực III. - Làm xuất hiện nền kinh tế tri thức. - Đặt thế giới trước nhiều vấn đề toàn c u. </td></tr></table>	Tiêu chí	Nhóm nước	Nhóm nước	GDP/ người	Cao và rất cao	Thấp hơn mức TB của thế giới và thấp hơn nhiều ở các nước PT	Cơ cấu GDP theo khu vực kinh tế	Tỉ trọng khu vực III >70%, khu vực I rất nhỏ.	Tỉ trọng khu vực I còn cao, khu vực III còn thấp <50%.	Tuổi thọ	Cao >75 tuổi	Thấp, nhất là các nước châu Phi	HDI			Thời gian diễn ra	Xuất hiện vào cuối thế kỉ XX đầu thế kỉ XXI.	Đặc trưng	Sự xuất hiện và bùng nổ với trụ cột chính.	Tác động	- Làm xuất hiện nhiều ngành mới có hàm lượng.....cao. - Chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế: Giảm tỉ trọng khu vực I, II, tăng tỉ trọng khu vực III. - Làm xuất hiện nền kinh tế tri thức. - Đặt thế giới trước nhiều vấn đề toàn c u.
Tiêu chí	Nhóm nước	Nhóm nước																				
GDP/ người	Cao và rất cao	Thấp hơn mức TB của thế giới và thấp hơn nhiều ở các nước PT																				
Cơ cấu GDP theo khu vực kinh tế	Tỉ trọng khu vực III >70%, khu vực I rất nhỏ.	Tỉ trọng khu vực I còn cao, khu vực III còn thấp <50%.																				
Tuổi thọ	Cao >75 tuổi	Thấp, nhất là các nước châu Phi																				
HDI																						
Thời gian diễn ra	Xuất hiện vào cuối thế kỉ XX đầu thế kỉ XXI.																					
Đặc trưng	Sự xuất hiện và bùng nổ với trụ cột chính.																					
Tác động	- Làm xuất hiện nhiều ngành mới có hàm lượng.....cao. - Chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế: Giảm tỉ trọng khu vực I, II, tăng tỉ trọng khu vực III. - Làm xuất hiện nền kinh tế tri thức. - Đặt thế giới trước nhiều vấn đề toàn c u.																					

NB-Câu 1: Nguyên nhân chủ yếu tạo nên sự tương phản về trình độ phát triển kinh tế - xã hội giữa nhóm nước phát triển với đang phát triển là

- A. Thành phần chủng tộc và tôn giáo. B. Quy mô dân số và cơ cấu dân số.
C. Trình độ khoa học – kĩ thuật. D. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

NB- 2: Ý nào sau đây không phải là biểu hiện về trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các nước phát triển?

- A. Đầu tư ra nước ngoài nhiều B. Dân số đông và tăng nhanh
C. GDP bình quân đầu người cao D. Chỉ số phát triển con người ở mức cao

TH-Câu 3: Biểu hiện về trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các nước đang phát triển không bao gồm

- A. Nợ nước ngoài nhiều B. GDP bình quân đầu người thấp
C. Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên cao D. Chỉ số phát triển con người ở mức thấp

NB-Câu 4: Nước nào dưới đây thuộc các nước công nghiệp mới (NICs)?

- A. Hoa Kỳ, Nhật Bản, Pháp B. Pháp, Bô-li-vi-a, Việt Nam
C. Ni-giê-ri-a, Xu-đăng, Công-gô D. Hàn Quốc, Bra-xin, Ác-hen-ti-na

TH-Câu 5: Điểm khác biệt trong cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của nhóm nước phát triển so với nhóm nước đang phát triển là:

- A. Tỷ trọng khu vực III rất cao B. Tỷ trọng khu vực II rất thấp
C. Tỷ trọng khu vực I còn cao D. Cân đối về tỷ trọng giữa các khu vực

TH-Câu 6 Điểm khác biệt trong cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của nhóm nước đang phát triển so với nhóm nước phát triển là:

- A. Khu vực I có tỷ trọng rất thấp B. Khu vực III có tỷ trọng rất cao
C. Khu vực I có tỷ trọng còn cao D. Khu vực II có tỷ trọng rất cao

Cho bảng số liệu: GDP bình quân đầu người của một số nước trên thế giới năm 2013

(Đơn vị: USD)

Các nước phát triển		Các nước đang phát triển	
Tên nước	GDP/người	Tên nước	GDP/người
Thụy Điển	60381	Cô-lôm-bi-a	7831
Hoa Kỳ	53042	In-đô-nê-xi-a	3475
Niu Di-lân	41824	Ấn Độ	1498
Anh	41781	Ê-ti-ô-pi-a	505

VD-Câu 7. Nhận xét nào sau đây là đúng?

- A. Các nước phát triển có GDP/người đều trên 60 nghìn USD
B. GDP/người chênh lệch lớn giữa các nước phát triển và đang phát triển
C. Các nước đang phát triển không có sự chênh lệch nhiều về GDP/người
D. Không có sự chênh lệch nhiều về GDP/người giữa các nhóm nước

VD Câu 8. Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện GDP/người của các nước Thụy Điển, Hoa Kỳ, Ấn Độ, Ê-ti-ô-pi-a là

- A. Biểu đồ cột B. Biểu đồ đường C. Biểu đồ tròn D. Biểu đồ miền

VD-Câu 9. Nhận xét nào sau đây là đúng?

- A. GDP/người của Hoa Kỳ gấp 119,6 lần của Ê-ti-ô-pi-a. B. GDP/người của Thụy Điển gấp 119,6 lần của Ê-ti-ô-pi-a
C. GDP/người của Thụy Điển gấp 169,1 lần của Ê-ti-ô-pi-a D. GDP/người của Hoa Kỳ gấp 9,6 lần của Ấn Độ

Cho bảng số liệu:

Cơ cấu GDP phân theo khu vực của Thụy Điển và Ê-ti-ô-pi-a năm 2013

(Đơn vị: %)

Nước	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
Thụy Điển	1,4	25,9	72,7
Ê-ti-ô-pi-a	45,0	11,9	43,1

Dựa vào bảng số liệu trả lời các câu hỏi 10,11:

VD-Câu 10. Biểu đồ thể hiện rõ nhất cơ cấu GDP của Thụy Điển và Ê-ti-ô-pi-a là:

- A. Biểu đồ cột B. Biểu đồ đường C. Biểu đồ tròn D. Biểu đồ miền

VD-Câu 11. Nhận xét nào sau đây không đúng?

- A. Khu vực III của Thụy Điển có tỉ trọng cao B. Khu vực I của Thụy Điển có tỉ trọng rất thấp
C. Cơ cấu GDP của Thụy Điển và Ê-ti-ô-pi-a có sự chênh lệch
D. Cơ cấu GDP của Thụy Điển đặc trưng cho nhóm nước đang phát triển

TH-Câu 12. Nguyên nhân cơ bản tạo nên sự khác biệt về cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế giữa nhóm nước phát triển và đang phát triển là

- A. Trình độ phát triển kinh tế B. Sự phong phú về tài nguyên
C. Sự đa dạng về thành phần chủng tộc D. Sự phong phú về nguồn lao động

TH-Câu 13. Ở nhóm nước phát triển, người dân có tuổi thọ trung bình cao, nguyên nhân chủ yếu là do:

- A. Môi trường sống thích hợp B. Chất lượng cuộc sống cao
C. Nguồn gốc gen di truyền D. Làm việc và nghỉ ngơi hợp lí

NB-Câu 14. Châu lục có huổi thọ trung bình của người dân thấp nhất thế giới là

- A. Châu Âu B. Châu Á C. Châu Mỹ D. Châu Phi

VD-Câu 15. Cho bảng số liệu:

Nhóm nước	Tên nước	Năm 2010	Năm 2013
Phát triển	Na Uy	0,941	0,944
	Ô-xtrây-li-a	0,927	0,933
	Nhật Bản	0,899	0,890
Đang phát triển	In-đô-nê-xi-a	0,613	0,684

Nhận xét nào sau đây không đúng với bảng số liệu trên?

- A. Chỉ số HDI của tất cả các nước đều tăng
B. Chỉ số HDI của các nước có sự thay đổi
C. Các nước phát triển có chỉ số HDI cao
D. Các nước đang phát triển chỉ số HDI còn thấp

NB-Câu 16: Đặc trưng của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại là xuất hiện và phát triển nhanh chóng

A. Công nghiệp khai thác B. Công nghiệp dệt may C. Công nghệ cao D. Công nghiệp cơ khí

TH-Câu 17. Trong các công nghệ trụ cột sau, công nghệ nào giúp cho các nước dễ dàng liên kết với nhau hơn?

A. Công nghệ năng lượng B. Công nghệ thông tin C. Công nghệ sinh học D. Công nghệ vật liệu

TH-Câu 18. Nền kinh tế tri thức được dựa trên

A. Tri thức và kinh nghiệm cổ truyền

B. Kỹ thuật và kinh nghiệm cổ truyền

C. Công cụ lao động cổ truyền

D. Tri thức, kỹ thuật và công nghệ cao

Hoạt động nối tiếp:

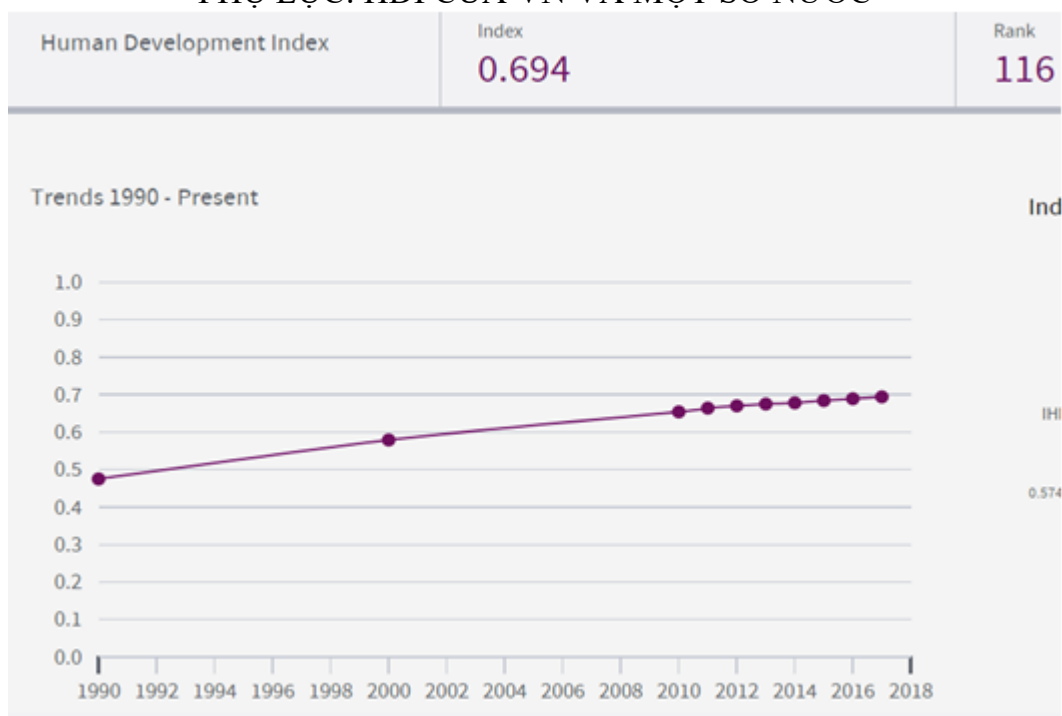
- Làm bài tập số 3 SGK trang 9.

- Đọc bài 2- Xu hướng toàn cầu hoá, khu vực hoá kinh tế và trả lời các câu hỏi sau:

1. Toàn cầu hóa là gì? Toàn cầu hóa kinh tế có những biểu hiện như thế nào và tạo ra những hệ quả gì?

2. Tìm hiểu một số tổ chức liên kết kinh tế khu vực trên thế giới: EU, ASEAN, APEC, NAFTA, MERCOSUR.

PHỤ LỤC: HDI CỦA VN VÀ MỘT SỐ NƯỚC



Latest Human Development Index (HDI) Ranking.com

	Rank ▼	Country	Human Development Index (HDI) (value)	Life expectancy at birth (years) SDG3	Expected years of schooling (years) SDG 4.3	Mean years of schooling (years) SDG 4.6	Gross national income (GNI) per capita (PPP \$) SDG 8.5
	1	Norway	0.953	82.3	17.9	12.6	68,012
	2	Switzerland	0.944	83.5	16.2	13.4	57,625
	3	Australia	0.939	83.1	22.9	12.9	43,560
	4	Ireland	0.938	81.6	19.6	12.5	53,754
	5	Germany	0.936	81.2	17.0	14.1	46,136
	6	Iceland	0.935	82.9	19.3	12.4	45,810
	7	Hong Kong, China (SAR)	0.933	84.1	16.3	12.0	58,420
	7	Sweden	0.933	82.6	17.6	12.4	47,766
	9	Singapore	0.932	83.2	16.2	11.5	82,503
	10	Netherlands	0.931	82.0	18.0	12.2	47,900

Activate Windows

World GDP Per Capita (GDP PC) Rankings [1/3]

GDP per capita in current prices (US dollars per capita) during 2018

Rank	Country	GDP PC	Rank	Country	GDP PC	Rank	Country	GDP PC
1	Luxembourg	114,234	23	Israel	41,644	45	Slovak Republic	19,582
2	Switzerland	82,950	24	New Zealand	41,267	46	Oman	19,302
3	Macao SAR	82,388	25	United Arab Emirates	40,711	47	Lithuania	19,143
4	Norway	81,695	26	Japan	39,306	48	St. Kitts and Nevis	18,203
5	Ireland	76,099	27	Italy	34,260	49	Latvia	18,032
6	Iceland	74,278	28	The Bahamas	34,003	50	Barbados	17,961
7	Qatar	70,780	29	Brunei Darussalam	32,414	51	Antigua and Barbuda	17,636
8	Singapore	64,041	30	Puerto Rico	31,939	52	Uruguay	17,165
9	United States	62,606	31	Korea	31,346	53	Seychelles	16,472
10	Denmark	60,692	32	Malta	31,058	54	Trinidad and Tobago	16,223
11	Australia	56,352	33	Kuwait	30,839	55	Palau	16,091
12	Sweden	53,873	34	Spain	30,697	56	Chile	16,079
13	Netherlands	53,106	35	Cyprus	28,340	57	Hungary	15,924
14	Austria	51,509	36	Slovenia	26,234	58	Panama	15,679
15	Finland	49,845	37	Bahrain	25,851	59	Poland	15,431
16	San Marino	48,946	38	Aruba	25,466	60	Croatia	14,816
17	Hong Kong SAR	48,517	39	Taiwan Province of China	24,971	61	Maldives	14,501
18	Germany	48,264	40	Saudi Arabia	23,566	62	Romania	12,285
19	Belgium	46,724	41	Portugal	23,186	63	Costa Rica	11,744
20	Canada	46,261	42	Estonia	22,990	64	Argentina	11,627
21	France	42,878	43	Czech Republic	22,850	65	Russia	11,327
22	United Kingdom	42,558	44	Greece	20,408	66	Mauritius	11,281

Activate Windows
Go to Settings to activate Windows.

Data Source: IMF World Economic Outlook, April 2019

Data Analysis by: MGM Research

World GDP Per Capita (GDP PC) Rankings [2/3]

GDP per capita in current prices (US dollars per capita) during 2018

Rank	Country	GDP PC	Rank	Country	GDP PC	Rank	Country	GDP PC
67	Grenada	11,042	89	Libya	6,692	111	Samoa	4,318
68	Malaysia	10,942	90	Colombia	6,684	112	Jordan	4,278
69	St. Lucia	10,610	91	South Africa	6,377	113	Eswatini	4,250
70	Equatorial Guinea	10,453	92	Ecuador	6,316	114	Algeria	4,238
71	Mexico	9,807	93	Belarus	6,306	115	Armenia	4,149
72	China	9,608	94	North Macedonia	6,100	116	Tuvalu	4,096
73	Turkey	9,346	95	Iraq	5,930	117	Sri Lanka	4,068
74	Bulgaria	9,267	96	Paraguay	5,899	118	Mongolia	4,026
75	Lebanon	9,257	97	Suriname	5,799	119	El Salvador	3,924
76	Kazakhstan	9,237	98	Fiji	5,752	120	Indonesia	3,871
77	Nauru	9,037	99	Namibia	5,727	121	Marshall Islands	3,831
78	Brazil	8,968	100	Bosnia and Herzegovina	5,674	122	Bolivia	3,682
79	Montenegro	8,652	101	Islamic Republic of Iran	5,491	123	Angola	3,669
80	Gabon	8,297	102	Jamaica	5,392	124	Micronesia	3,656
81	Botswana	8,137	103	Albania	5,289	125	Cabo Verde	3,563
82	Dominican Republic	7,881	104	Belize	4,862	126	Tunisia	3,423
83	Turkmenistan	7,646	105	Tonga	4,665	127	Venezuela	3,374
84	St. Vincent and the Grenadines	7,491	106	Guyana	4,649	128	Morocco	3,359
85	Serbia	7,243	107	Guatemala	4,575	129	Vanuatu	3,254
86	Thailand	7,187	108	Azerbaijan	4,569	130	Moldova	3,218
87	Peru	7,002	109	Kosovo	4,403	131	Bhutan	3,215
88	Dominica	6,977	110	Georgia	4,400	132	Philippines	3,104

Activate Windows
Go to Settings to activate Windows.

World GDP Per Capita (GDP PC) Rankings [3/3]

GDP per capita in current prices (US dollars per capita) during 2018

Rank	Country	GDP PC	Rank	Country	GDP PC	Rank	Country	GDP PC
133	Ukraine	2,963	155	Cambodia	1,509	177	Rwanda	791
134	Lao P.D.R.	2,720	156	Senegal	1,474	178	The Gambia	745
135	Egypt	2,573	157	Zambia	1,417	179	Burkina Faso	729
136	Vietnam	2,551	158	Lesotho	1,358	180	Liberia	728
137	Papua New Guinea	2,530	159	Myanmar	1,298	181	Uganda	724
138	Honduras	2,521	160	Kyrgyz Republic	1,268	182	Togo	670
139	Republic of Congo	2,511	161	Uzbekistan	1,263	183	Afghanistan	544
140	Timor-Leste	2,435	162	Mauritania	1,143	184	Sierra Leone	516
141	Solomon Islands	2,271	163	Tanzania	1,134	185	Niger	477
142	Ghana	2,206	164	Eritrea	1,112	186	Mozambique	476
143	Nicaragua	2,108	165	Nepal	972	187	Madagascar	459
144	Djibouti	2,085	166	Mali	927	188	Democratic Republic of the Congo	449
145	São Tomé and Príncipe	2,063	167	Benin	915	189	Central African Republic	430
146	Nigeria	2,049	168	Guinea	883	190	Malawi	351
147	India	2,036	169	Chad	874	191	Burundi	307
148	Kenya	1,857	170	Comoros	874	192	South Sudan	303
149	Bangladesh	1,745	171	Yemen	873			
150	Zimbabwe	1,712	172	Haiti	857			
151	Côte d'Ivoire	1,680	173	Ethiopia	853			
152	Kiribati	1,641	174	Guinea-Bissau	840			
153	Pakistan	1,555	175	Tajikistan	826			
154	Cameroon	1,548	176	Sudan	808			

Activate Winc

Bài 2: XU HƯỚNG TOÀN CẦU HOÁ, KHU VỰC HOÁ KINH TẾ

Ghi chép của học sinh	Nội dung kiến thức
	I. Xu hướng toàn cầu hóa kinh tế: 1. Khái niệm: (SGK) 2. Nguyên nhân: Tác động của cuộc cách mạng khoa học-công nghệ, nhu cầu phát triển của từng nước, xuất hiện các vấn đề mang tính toàn cầu đòi hỏi hợp tác quốc tế giải quyết. 3. Biểu hiện: - Thương mại thế giới.....: + Tốc độ tăng trưởng thương mại luôn cao hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế. + Tổ chức WTO có vai trò lớn. - Đầu tư nước ngoài tăng trưởng nhanh: Từ 1990 đến 2004 tăng hơn 5 lần. - Thị trường tài chính quốc tế.....: Mạng lưới liên kết tài chính toàn cầu, các tổ chức tài chính quốc tế có vai trò lớn. - Các công ty xuyên quốc gia.....: Các công ty có tiềm lực lớn chi phối nhiều ngành kinh tế quan trọng. 4. Hệ quả: a. Tích cực: - Thúc đẩy sản xuất phát triển và tăng trưởng kinh tế toàn cầu. - Đẩy nhanh đầu tư và khai thác triệt để khoa học công nghệ. - Tăng cường..... b. Tiêu cực: Làm gia tăng nhanh chóng khoảng cách giàu nghèo trong từng quốc gia và giữa các nước. II. Xu hướng khu vực hóa kinh tế: 1. Các tổ chức liên kết kinh tế khu vực: a. Nguyên nhân hình thành: Do sự phát triểnvàtrong khu vực và trên thế giới nên các quốc gia có những nét tương đồng về địa lí, văn hóa hoặc có chung mục tiêu, lợi ích đã liên kết lại với nhau. b. Một số tổ chức liên kết kinh tế khu vực: - Các tổ chức lớn: NAFTA, EU, ASEAN, APEC, MERCOSUR. - Các tổ chức liên kết tiêu vùng: Tiêu vùng sông Mê Kông, liên kết vùng Maxơ-Rainơ (Maas- Rhein). 2. Hệ quả của khu vực hoá kinh tế: - Tích cực: + Tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế, hiện đại hoá nền kinh tế. + Tăng cường tự do hoá thương mại, dịch vụ. + Mở rộng thị trường từng nước -> thúc đẩy..... - Tiêu cực: Ảnh hưởng đến sự tự chủ kinh tế, suy giảm quyền lực quốc gia.

TH-Câu 1. Đặc điểm nào sau đây không phải là biểu hiện của toàn cầu hóa kinh tế?

- A. Đầu tư nước ngoài tăng nhanh
- B. Thương mại thế giới phát triển mạnh
- C. Thị trường tài chính quốc tế mở rộng
- D. Vai trò của các công ty xuyên quốc gia đang bị giảm sút

TH-Câu 2. Tổ chức nào sau đây chi phối tới 95% hoạt động thương mại thế giới?

- A. Hiệp ước tự do thương mại Bắc Mỹ
- B. Tổ chức thương mại thế giới
- C. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
- D. Liên minh châu Âu

TH-Câu 3. Vai trò to lớn của Tổ chức thương mại thế giới là

- A. Củng cố thị trường chung Nam Mỹ
- B. Tăng cường liên kết giữa các khối kinh tế
- C. Thúc đẩy tự do hóa thương mại
- D. Giải quyết xung đột giữa các nước

TH-Câu 4. Trong xu thế toàn cầu hóa kinh tế, đầu tư nước ngoài ngày càng tăng được biểu hiện ở lĩnh vực nào sau đây?

- A. Nông nghiệp
- B. Công nghiệp
- C. Xây dựng
- D. Dịch vụ

TH-Câu 5. Trong đầu tư nước ngoài, lĩnh vực dịch vụ nổi lên hàng đầu là các hoạt động:

- A. Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm
- B. Bảo hiểm, giáo dục, y tế
- C. Du lịch, ngân hàng, y tế
- D. Hành chính công, giáo dục, y tế

TH-Câu 6. Biểu hiện của thị trường tài chính quốc tế được mở rộng là

- A. Sự sáp nhập của các ngân hàng lại với nhau
- B. Nhiều ngân hàng được nối với nhau qua mạng viễn thông điện tử
- C. Sự kết nối giữa các ngân hàng lớn với nhau
- D. Triệt tiêu các ngân hàng nhỏ

TH-Câu 7. Các tổ chức tài chính quốc tế nào sau đây ngày càng đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế toàn cầu?

- A. Ngân hàng châu Âu, Quỹ tiền tệ quốc tế
- B. Ngân hàng châu Á, Ngân hàng châu Âu
- C. Ngân hàng thế giới, Quỹ tiền tệ quốc tế
- D. Ngân hàng châu Á, Ngân hàng Thế giới

TH-Câu 8. Toàn cầu hóa và khu vực hóa là xu hướng tất yếu, dẫn đến

- A. Sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế
- B. Sự liên kết giữa các nước phát triển với nhau
- C. Các nước đang phát triển gặp nhiều khó khăn
- D. Ít phụ thuộc lẫn nhau hơn giữa các nền kinh tế

NB-Câu 9. Ý nào sau đây không phải là đặc điểm của các công ty xuyên quốc gia

- A. Phạm vi hoạt động ở nhiều quốc gia
- B. Có nguồn của cải vật chất lớn
- C. Chi phối nhiều ngành kinh tế quan trọng
- D. Khai thác nền kinh tế các nước thuộc địa

NB-Câu 10. Toàn cầu hóa kinh tế, bên cạnh những mặt thuận lợi, còn có những mặt trái, đặc biệt là

- A. Cạnh tranh quyết liệt giữa các quốc gia
- B. Gia tăng nhanh chóng khoảng cách giàu nghèo
- C. Các nước phải phụ thuộc lẫn nhau
- D. Nguy cơ thất nghiệp, mất việc làm ngày càng tăng

TH-Câu 11. Hiện nay, GDP của tổ chức liên kết kinh tế khu vực nào sau đây lớn nhất thế giới?

- A. Liên minh châu Âu
- B. Hiệp ước tự do thương mại Bắc Mỹ

C. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á D. Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương

NB-Câu 12. Các tổ chức liên kết kinh tế khu vực thường có những nét tương đồng về

A. Thành phần chủng tộc B. Mục tiêu và lợi ích phát triển

C. Lịch sử dựng nước, giữ nước D. Trình độ văn hóa, giáo dục

NB-Câu 13. Việt Nam đã tham gia vào tổ chức liên kết kinh tế khu vực nào sau đây

A. Liên minh châu Âu B. Hiệp ước tự do thương mại Bắc Mỹ

C. Thị trường chung Nam Mỹ D. Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương

NB-Câu 14. Các nước nào sau đây thuộc khối thị trường chung Nam Mỹ?

A. Bra-xin, Mê-hi-cô, Cô-lôm-bi-a, Cu-ba.

B. Bra-xin, Ác-hen-ti-na, U-ru-goay, Pa-ra-goay.

C. Ác-hen-ti-na, Ni-ca-ra-goay, Ha-i-ti, Ca-na-da.

D. U-ru-goay, Chi-lê, Mê-hi-cô, Cô-lôm-bi-a.

NB-Câu 15. Hiệp ước tự do thương mại Bắc Mỹ bao gồm các nước:

A. Hoa Kỳ, Mê-hi-cô, Chi-lê B. Chi-lê, Pa-ra-goay, Mê-hi-cô

C. Pa-ra-goay, Mê-hi-cô, Ca-na-da. D. Ca-na-da, Hoa Kỳ, Mê-hi-cô.

NB-Câu 16. Các tổ chức liên kết kinh tế khu vực vừa hợp tác, vừa cạnh tranh không phải để

A. Thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế B. Tăng cường đầu tư dịch vụ giữa các khu vực

C. Hạn chế khả năng tự do hóa thương mại D. Bảo vệ lợi ích kinh tế của các nước thành viên

NB-Câu 17. Xu hướng khu vực hóa đặt ra một trong những vấn đề đòi hỏi các quốc gia phải quan tâm giải quyết là

A. Tự chủ về kinh tế B. Nhu cầu đi lại giữa các nước

C. Thị trường tiêu thụ sản phẩm D. Khai thác và sử dụng tài nguyên

Hoạt động nối tiếp:

- Đọc bài 3- Một số vấn đề mang tính toàn cầu và tìm hiểu trước các vấn đề:

1. Vấn đề mang tính toàn cầu là những vấn đề như thế nào? Hiện nay thế giới đang đối mặt với những vấn đề mang tính toàn cầu nào?

2. Tìm nguyên nhân, biểu hiện, hậu quả và giải pháp khắc phục các vấn đề về dân số và môi trường đang diễn ra hiện nay?

PHỤ LỤC

Những mặt tiêu cực của toàn cầu hóa

Toàn cầu hóa làm tăng thêm sự bất công xã hội, khoét sâu hố ngăn cách giàu nghèo trong từng nước và giữa các nước.

Trong một báo cáo mới đây của UNDP đã khẳng định các thế lực của quá trình toàn cầu hóa đã mang lại sự giàu có vô độ cho những người biết tận dụng lợi thế của các luồng hàng hóa, dịch vụ

đang tràn qua các đường biên giới quốc gia trong khi đa số dân chúng bị đẩy ra ngoài lề xã hội. Xét theo nhiều khía cạnh, dân chúng ở gần 100 quốc gia trên thế giới đã có mức sống thấp hơn so với nhiều năm trước đây. Khoảng cách giữa giàu và nghèo ngày càng lớn. Các nước công nghiệp phát triển với khoảng 1,2 tỷ người chiếm 1/5 dân số thế giới hiện đang chiếm tới 85% GDP toàn cầu, 4/5 thị trường xuất khẩu, 1/3 đầu tư trực tiếp của nước ngoài và 75% số máy điện thoại; trong khi đó các nước nghèo nhất chiếm 1/5 dân số thế giới chỉ tạo ra 1% GDP toàn thế giới. Hiện nay vẫn còn hơn 1 tỷ người nghèo, những người giàu thì chỉ chiếm 20% dân số nhưng lại chiếm hơn 86% chi phí dành cho tiêu dùng trong khi sản xuất thực phẩm cơ bản toàn thế giới đã ở trên mức 110% nhu cầu thì hàng năm trên 30 triệu người vẫn tiếp tục chết đói, hàng triệu người vẫn thiếu ăn. Ví dụ: Người giàu tiêu thụ 45% lượng thịt cá trên thế giới trong khi người nghèo chỉ tiêu thụ 5%, số người sử dụng internet đã tăng lên hàng trăm triệu nhưng mạng thông tin toàn cầu chỉ đa số được dùng nhiều trong các nước công nghiệp phát triển. Toàn cầu hóa cũng làm cho mọi mặt hoạt động và đời sống của con người thêm kém an toàn, từ kinh tế, tài chính văn hóa xã hội cho tới môi trường đến an toàn chính trị và an toàn của từng con người, từng gia đình đến an toàn của quốc gia và an toàn của hệ thống kinh tế tài chính tiền tệ thế giới. Toàn cầu hóa có phần thu hẹp quyền lực, phạm vi và hiệu quả tác động của các Nhà nước dân tộc, làm rung chuyển một nền tảng tích cực quan trọng của đời sống các quốc gia, đặt ra những vấn đề nhạy cảm và gây nên những phản ứng quyết liệt. Mặt khác, về mặt xã hội, toàn cầu hóa cũng tạo ra nguy cơ đánh mất bản sắc dân tộc, đánh mất độc lập tự chủ quốc gia, nó cũng tạo ra các khả năng quốc tế hóa các hiện tượng tiêu cực như buôn bán ma túy, mại dâm, du nhập lối sống đồi trụy, chủ nghĩa khủng bố, lây truyền các bệnh dịch HIV – AIDS...

MỘT SỐ TỔ CHỨC KINH TẾ

1. Hiệp định Mậu dịch Tự do Bắc Mỹ (tiếng Anh: North American Free Trade Agreement; viết tắt: NAFTA) là hiệp định thương mại tự do giữa Canada, Mỹ và Mexico, ký kết ngày 12 tháng 8 năm 1993, hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 1994. Nội dung của hiệp định này là: Giúp cho kinh tế của Mỹ, Canada và Mexico được dễ dàng.

2. MERCOSUR là một hiệp định thương mại tự do được thành lập vào năm 1991 giữa các nước Brasil, Argentina, Uruguay, Paraguay. Đến tháng 6 năm 2006, MERCOSUR kết nạp thêm Venezuela. Bolivia, Chile, Colombia, Ecuador và Peru hiện là các thành viên liên kết của MERCOSUR

3. OPEC OR APEC?

President George W. Bush had a bad day in Sydney, Australia on Thursday.

At the start of a speech, he said he was happy to at the OPEC summit. However, he was attending the APEC summit. (OPEC is the Organization of Petroleum Exporting Countries. APEC is short for Asia-Pacific Economic Cooperation.)

Then President Bush thanked Australia for sending Austrian soldiers to Iraq.

Finally, when his speech had ended, Bush tried to leave through the wrong door.

Bài 3: MỘT SỐ VẤN ĐỀ MANG TÍNH TOÀN CẦU

Ghi chép của học sinh	Nội dung kiến thức		
	I. Dân số:		
	Vấn đề	dân số	dân số
	Biểu hiện	- Dân số thế giới tăng nhanh-> bùng nổ dân số - Các nước đang phát triển có tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên cao hơn các nước PT.	- Dân số thế giới đang già đi, tuổi thọ trung bình ngày càng tăng. - Sự già hoá dân số chủ yếu ở nhóm nước
	Hậu quả	Gây sức ép lớn đối với KT- XH và TN-MT.	-lực lượng lao động. - Chi phí xã hội lớn cho người già.
	Giải pháp	Giảm tỉ lệ sinh.	- Khuyến khích sinh đẻ. - Khuyến khích
II. Môi trường: (Nội dung ở bảng tóm tắt)			
III. Một số vấn đề khác: - Xung đột tôn giáo, sắc tộc. - Khủng bố, bạo lực, chiến tranh biên giới. - Các bệnh dịch hiểm nghèo.			

Một số vấn đề về môi trường toàn cầu:

Vấn đề môi trường	Hiện trạng	Nguyên nhân	Hậu quả	Giải pháp
1.	- Trái Đất nóng lên. - Mưa axit.	Lượng CO ₂ và các khí thải khác trong khí quyển tăng (Sản xuất CN, GTVT, sinh hoạt)	- Băng tan-> Mực nước biển dâng gây ngập lụt nhiều nơi. - Thời tiết, khí hậu thất thường, thiên tai thường xuyên.	- Giảm lượng CO ₂ trong sản xuất và sinh hoạt. - Trồng và bảo vệ rừng.
2.	Tầng ôzôn bị mỏng dần và lỗ thủng ngày càng lớn.	Các chất khí CFCs trong sản xuất công nghiệp.	Ảnh hưởng đến sức khỏe, mùa màng, sinh vật.	- Cắt giảm lượng CFCs trong sản xuất và sinh hoạt. - Trồng nhiều cây xanh.
3.	Nguồn nước ngọt, nước biển đang bị ô nhiễm nghiêm trọng.	- Chất thải từ sản xuất, sinh hoạt chưa qua xử lí. - Tràn dầu, rửa tàu, đắm tàu trên biển.	- Thiếu nguồn nước ngọt, nước sạch. - Ảnh hưởng đến sức khỏe con người.	- Xử lí chất thải trước khi thải ra. - Đảm bảo an toàn khai thác dầu và hàng hải.
4.	Nhiều loài sinh vật bị diệt chủng hoặc đứng trước nguy cơ diệt chủng.	Khai thác thiên nhiên quá mức.	- Mất đi nhiều loài sinh vật, nguồn gen quý, nguồn thuốc chữa bệnh, nguồn nguyên liệu... - Mất cân bằng sinh thái.	- Xây dựng các khu bảo vệ thiên nhiên. - Triển khai luật bảo vệ rừng.

NB-Câu 1. Một trong những vấn đề mang tính toàn cầu mà nhân loại đang phải đối mặt là

- A. Mất cân bằng giới tính B. Ô nhiễm môi trường
C. Cạn kiệt nguồn nước ngọt D. Động đất và núi lửa

VD-Câu 2. Cho bảng số liệu:

Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của một số nước trên thế giới qua các năm

(Đơn vị: %)

Nhóm nước	Nước	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2014
Phát triển	Phần Lan	0,2	0,2	0,1
	Pháp	0,4	0,4	0,2
	Nhật Bản	0,1	0,0	-0,2
	Thụy Điển	0,1	0,2	0,2
Đang phát triển	Mông Cổ	1,6	1,9	2,3
	Bô-li-vi-a	2,1	2,0	1,9
	Dăm-bi-a	1,9	2,5	3,4
	Ai Cập	2,0	2,1	2,6

Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?

- A. Các nước đang phát triển có tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên thấp và giảm dần
B. Các nước phát triển có tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên rất thấp và có xu hướng tăng
C. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên các nước đang phát triển cao hơn các nước phát triển.
D. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của các nhóm nước là ổn định không biến động

NB-Câu 3. Việc dân số thế giới tăng nhanh đã

- A. Thúc đẩy nhanh sự phát triển kinh tế B. Làm cho tài nguyên suy giảm và ô nhiễm môi trường
C. Thúc đẩy giáo dục và y tế phát triển D. Làm cho chất lượng cuộc sống ngày càng tăng

NB-Câu 4. Một trong những biểu hiện của dân số thế giới đang có xu hướng già đi là

- A. Tỉ lệ người dưới 15 tuổi ngày càng cao B. Số người trong độ tuổi lao động rất đông
C. Tỉ lệ người trên 65 tuổi ngày càng cao D. Tuổi thọ của nữ giới cao hơn nam giới

NB-Câu 5. Dân số già sẽ dẫn tới hậu quả nào sau đây?

- A. Thất nghiệp và thiếu việc làm B. Thiếu hụt nguồn lao động cho đất nước
C. Gây sức ép tới tài nguyên môi trường D. Tài nguyên nhanh chóng cạn kiệt.

VD-Câu 6. Cho bảng số liệu:

Tuổi thọ trung bình của một số nước trên thế giới qua các năm

(Đơn vị: tuổi)

Nhóm nước	Nước	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2014
phát triển	Ca-na-đa	80	81	81
	Nhật Bản	82	83	83
	Phần Lan	79	80	81
Đang phát triển	Mô-dăm-bích	42	48	53
	Ha-i-ti	52	61	63
	In-đô-nê-xi-a	68	71	71
thế giới	-	67	69	71

Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?

- A. Các nước phát triển có tuổi thọ trung bình tăng nhanh hơn các nước đang phát triển
- B. Các nước đang phát triển có tuổi thọ trung bình tăng chậm hơn các nước phát triển
- C. Các nước đang phát triển, tuổi thọ trung bình của người dân không tăng
- D. Tuổi thọ trung bình của dân số thế giới ngày càng tăng

TH-Câu 7. Trong các ngành sau, ngành nào đã đưa khí thải vào khí quyển nhiều nhất?

- A. Nông nghiệp
- B. Công nghiệp
- C. Xây dựng
- D. Dịch vụ

NB-Câu 8. Nhiệt độ Trái Đất ngày càng tăng lên là do sự gia tăng chủ yếu của chất khí nào trong khí quyển?

- A. O₃
- B. CH₄
- C. CO₂
- D. N₂O

TH-Câu 9. Ở Việt Nam, vùng sẽ chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu do nước biển dâng là

- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ
- B. Đồng bằng sông Hồng
- C. Tây Nguyên
- D. Đồng bằng sông Cửu Long

TH-Câu 10. Một trong những biểu hiện rõ nhất của biến đổi khí hậu là

- A. Xuất hiện nhiều động đất
- B. Nhiệt độ Trái Đất tăng
- C. Băng ở vùng cực ngày càng dày
- D. Núi lửa sẽ hình thành ở nhiều nơi

TH-Câu 11. Hiện nay, nguồn nước ngọt ở nhiều nơi trên thế giới bị ô nhiễm nghiêm trọng, nguyên nhân chủ yếu là do

- A. Chất thải công nghiệp chưa qua xử lí.
- B. Chất thải trong sản xuất nông nghiệp
- C. Nước xả từ các nhà máy thủy điện
- D. Khai thác và vận chuyển dầu mỏ.

VD-Câu 12. Năm 2016, hiện tượng cá chết hàng loạt ở một số tỉnh miền Trung của Việt Nam là do

- A. Nước biển nóng lên B. Hiện tượng thủy triều đỏ
C. Ô nhiễm môi trường nước D. Độ mặn của nước biển tăng

TH-Câu 13. Trong các loại khí thải sau, loại khí thải nào đã làm tầng ôdôn mỏng dần?

- A. O₃ B. CFCs C. CO₂ D. N₂O

TH-Câu 14. Nguyên nhân chính làm suy giảm đa dạng sinh vật hiện nay là

- A. Cháy rừng B. Ô nhiễm môi trường C. Biến đổi khí hậu D. Con người khai thác quá mức

TH-Câu 15. Suy giảm đa dạng sinh học sẽ dẫn tới hậu quả nào sau đây?

- A. Nước biển ngày càng dâng cao B. Xâm nhập mặn ngày càng sâu vào đất liền.
C. Mất đi nhiều loài sinh vật, các gen di truyền D. Gia tăng các hiện tượng động đất, núi lửa

TH-TCâu 16. Để bảo vệ động, thực vật quý hiếm khỏi nguy cơ tuyệt chủng cần

- A. Tăng cường nuôi trồng B. Đưa chúng đến các vườn thú, công viên
C. Tuyệt đối không được khai thác. D. Đưa vào Sách đỏ để bảo vệ.

TH-Câu 17. Trong những thập niên cuối thế kỉ XX và đầu thế kỉ XXI, mối đe dọa trực tiếp tới ổn định, hòa bình thế giới là

- A. Làn sóng di cư tới các nước phát triển B. Nạn bắt cóc người, buôn bán nô lệ
C. Khủng bố, xung đột sắc tộc, xung đột tôn giáo. D. Buôn bán, vận chuyển động vật hoang dã.

NB-Câu 18. Để giải quyết các vấn đề mang tính toàn cầu cần sự hợp tác giữa

- A. Các quốc gia trên thế giới B. Các quốc gia phát triển
C. Các quốc gia đang phát triển D. Một số cường quốc kinh tế.

PHỤ LỤC

Trong những năm qua, ở nhiều quốc gia, khu vực trên thế giới đã xảy ra những cuộc xung đột, trong đó có một số cuộc xung đột liên quan đến dân tộc, tôn giáo hoặc xen lẫn cả dân tộc và tôn giáo, như: xung đột giữa những cộng đồng Hồi giáo theo dòng Sunni và Shiite hay các dòng khác nhau ở trong một quốc gia như: Syria, Iraq; giữa một số quốc gia Ả-rập, Hồi giáo với nhau và với Israel (Do Thái giáo); giữa Hồi giáo và Công giáo ở Philippines, Indonesia; giữa Hồi giáo và Phật giáo ở miền Nam Thái Lan, Myanmar....

Ngoài ra, một số tổ chức đang có xu hướng lợi dụng dân tộc, tôn giáo để thực hiện mưu đồ chính trị. Các cuộc xung đột dân tộc, tôn giáo thường rất phức tạp, kéo dài và khó giải quyết do liên quan đến lịch sử, dân tộc, đạo đức, truyền thống tôn giáo,... có khi ở một vùng miền, một quốc gia hay liên quan đến nhiều quốc gia; mâu thuẫn, xung đột giữa các dân tộc, tôn giáo ngày càng tăng, trở thành nhân tố gây mất ổn định ở nhiều nơi.

Dù là cuộc xung đột tôn giáo, sắc tộc hay đan xen luôn là mối quan tâm, lo lắng của mọi người và làm cho lãnh đạo nhiều tổ chức quốc tế cũng như quốc gia trên thế giới đau đầu. Tất cả các cuộc xung đột từ trước đến nay đều để lại những hậu quả rất nặng nề, thậm chí biến thành những cuộc chiến tranh kinh hoàng kéo dài nhiều năm. Biết bao dân thường vô tội ở nhiều nơi luôn phải sống trong tình trạng căng thẳng, lo âu, sợ hãi. Để giải quyết xung đột, việc tìm ra những nguyên nhân nhằm có giải pháp đúng đắn nhất, giải quyết có hiệu quả nhất là nhiệm vụ quan trọng. Trong số các nguyên nhân thì đáng chú ý đến nguyên nhân về sắc tộc, tôn giáo, như: một bộ phận người thiểu số theo một tôn giáo với số ít tín đồ trong một quốc gia mà đa số người theo một tôn giáo khác lại nắm quyền cai trị nên gây ra sự bất bình của cộng đồng sắc tộc, tôn giáo đối lập. Cũng có trường hợp do không chịu sự thống trị của chính quyền đương thời nên đã gây ra những cuộc đấu tranh đòi ly khai,... đều là những nguyên nhân gây nên xung đột. Hãy điểm qua một số cuộc xung đột.

Indonesia có khoảng 250 triệu dân, trong đó có 87% dân số theo Hồi giáo và 8% theo Công giáo. Xung đột căng thẳng giữa người Công giáo với người Hồi giáo đã kéo dài ở nhiều nơi. Xung đột giữa người Công giáo và người Hồi giáo ở quần đảo Maluku với dân số khoảng 3 triệu người, trong đó người theo đạo Hồi chiếm 55%, theo đạo Công giáo chiếm 44%. Xuất phát từ tâm lý bị phân biệt đối xử nên đã hình thành những bất đồng giữa hai cộng đồng tôn giáo này và những mâu thuẫn âm ỉ trở thành xung đột lớn. Những người Hồi giáo đã thành lập các đơn vị bán quân sự được trang bị vũ khí sẵn sàng tiến hành cuộc “Thánh chiến” để bảo vệ người Hồi giáo. Xung đột ở Aceh, một tỉnh có khoảng 5 triệu dân với 98% dân số là người Hồi giáo và là một trong những tỉnh giàu tài nguyên thiên nhiên của Indonesia với nhiều dầu, khí đốt, vàng, bạc, cao su. Ngày 18/11/2009, tại Banda Aceh (thủ phủ Aceh) đã diễn ra một cuộc biểu tình lớn đã làm khoảng 5.000 người thiệt mạng.

Philippines có khoảng gần 100 triệu dân, trong đó có 85% người theo Công giáo, 5% tín đồ Hồi giáo,... Cuộc xung đột giữa người Công giáo với người Hồi giáo do tổ chức Hồi giáo Abu Sayyaf gây ra ở quần đảo Mindanao (hòn đảo lớn thứ hai của Philippines), phía Nam Philippines với khoảng 20% người dân trên đảo theo đạo Hồi. Do tình trạng nghèo đói và sự khác biệt về tôn giáo, đảo đã trở thành cái nôi của phong trào ly khai với sự ra đời của Tổ chức Mặt trận Hồi giáo giải phóng Moro (MILF) và Mặt trận Giải phóng dân tộc Moro (MNLF). Cả MILF và MNLF đều chủ trương thành lập nhà nước riêng ở đảo này. Trong những thập niên qua, khoảng 120.000 người thiệt mạng vì xung đột giữa hai tổ chức này với quân Chính phủ. Tổ chức Abu Sayyaf đã gây ra nhiều vụ bắt cóc, cướp của, giết người. Năm 1986, (MILF) tách khỏi MNLF tuyển mộ 40.000 tay súng và đòi thành lập Nhà nước độc lập gồm 4 tỉnh có đa số dân Hồi giáo ở Mindanao. Từ đó đến nay, xung đột, bắt cóc, giết người thường xuyên xảy ra giữa người Công giáo và các nhóm Hồi giáo tại đây.

Tại Ấn Độ, xung đột giữa người theo đạo Hindu và người theo Hồi giáo mà đỉnh cao là cuộc khủng bố ở trung tâm tài chính Mumbai của Ấn Độ vào ngày 26/11/2008. Ấn Độ có khoảng 1,2 tỉ dân trong đó, người theo đạo Hindu chiếm khoảng 80% dân số, người Hồi giáo chiếm khoảng 13%. Người Hồi giáo bị coi là hậu duệ của ngoại xâm phương Bắc nên bị phân biệt đối xử và trở thành mục tiêu của những phần tử Hindu cực đoan. Người Hồi giáo là tầng lớp nghèo trong xã hội, chỉ chiếm 3% biên chế trong bộ máy của chính quyền Ấn Độ. Khoảng cách giàu nghèo tại Ấn Độ đan xen với các nhân tố lịch sử, tôn giáo, dân tộc,... đã tạo nên những mối quan hệ phức tạp. Từ những cuộc xung đột lẻ tẻ dần dần đã phát triển thành những cuộc xung đột lớn trên toàn quốc vào năm 1992, kể từ vụ khoảng 150 ngàn phần tử cực đoan Hindu phá hủy một Thánh đường Hồi giáo ở Ayodhya. Sau những cuộc đụng độ trong những năm 1992-1993, từ mối thù dẫn đến những vụ cướp bóc, giết người do cả hai phía gây ra làm hàng vạn người thiệt mạng. Từ sau sự kiện 11/9/2001 tại Mỹ, những lực lượng Hồi giáo cực đoan quốc tế và khu vực tìm cách lợi dụng, đưa thánh chiến Hồi giáo vào Ấn Độ, kích động mâu thuẫn và thổi bùng sự bất hòa giữa hai cộng đồng này.

Tại Trung Quốc: Xung đột tôn giáo, sắc tộc ở quốc gia này diễn ra rất căng thẳng, phức tạp và nguy hiểm, nhất là xung đột giữa Phật giáo Tây Tạng vào tháng 3/2008 đã khiến 13 người thiệt mạng và gây thiệt hại nặng nề về kinh tế. Hơn chín tháng sau đó, nhiều cuộc biểu tình liên tiếp nổ ra tại Tây Tạng và các vùng lân cận, dẫn đến cuộc xung đột giữa người Duy Ngô Nhĩ Hồi giáo ở Tân Cương với người Hán và chính quyền địa phương vào tháng 7/2009, làm hơn 1.600 người bị thương vong.

Nguyên nhân trực tiếp là vụ xung đột giữa hàng trăm công nhân người Hồi giáo Tân Cương làm việc tại một nhà máy đồ chơi ở Quảng Đông với công nhân người Hán tại đây đã như “giọt nước tràn ly”. Tuy nhiên, theo những nhà phân tích, nguyên nhân sâu xa là chính sách dân tộc của Trung Quốc làm cho người Hồi giáo cảm thấy văn hoá, tín ngưỡng, ngôn ngữ của họ không được tôn

trọng. Vùng đất mà do tổ tiên để lại và mọi hoạt động kinh tế thương mại chính đa phần nằm trong tay người Hán (chiếm tới 75% dân số) ở Tân Cương. Do đó, người dân ở Tân Cương cảm thấy bị thiệt thòi quá nhiều nên một bộ phận người Hồi ở Tân Cương muốn thành lập một khu tự trị. Đây cũng là một trong những nguyên nhân gây ra hàng trăm cuộc xung đột ở Trung Quốc trong những năm gần đây và cuộc xung đột mới đây cũng làm cho tình hình tại khu vực này căng thẳng, gây nhiều thương vong.

Tại Thái Lan: Thái Lan một đất nước mà Phật giáo được coi là quốc đạo với 64 triệu dân, trong đó khoảng 95% dân số theo đạo Phật, còn số người theo Hồi giáo chỉ khoảng 2,3 triệu, sống tập trung chủ yếu ở 3 tỉnh miền Nam Thái Lan là: Pattani, Yala và Narathiwat. Ba tỉnh này vốn là của Malaysia nên hầu hết người dân ở đây là người Mã Lai theo đạo Hồi, trong khi đó người theo Phật giáo thường là người gốc Thái nên đã bị những người Hồi giáo coi không phải là người bản xứ. Những người Hồi giáo tại đây cảm thấy không được chính quyền quan tâm; đa số những chức vụ quan trọng trong bộ máy hành chính được giao cho người theo đạo Phật trong khi người Hồi giáo thấy bị mất đất đai, văn hóa truyền thống,... Từ đó, họ luôn tìm cách chống lại, tạo ra những bất ổn của khu vực miền Nam Thái Lan làm hàng ngàn người thiệt mạng trong các cuộc xung đột giữa người Hồi giáo với cảnh sát kể từ khi cuộc chiến tranh du kích đòi ly khai bùng phát trở lại vào tháng 01/2004 cho đến nay vẫn chưa có dấu hiệu lắng xuống.

Thực tế cho thấy, dân tộc, tôn giáo thường luôn chứa đựng sự nhạy cảm, phức tạp và đã có nhiều cuộc xung đột xảy ra ở nhiều nơi. Từ sau chiến tranh thế giới thứ II đến nay, có hàng trăm cuộc xung đột, trong đó 70% các cuộc xung đột liên quan đến sắc tộc, tôn giáo làm ảnh hưởng rất lớn đến sự ổn định chính trị, tác động không nhỏ đến nền kinh tế và cuộc sống thanh bình của người dân mà những ví dụ ở các nước nêu trên là minh chứng. Do vậy, giải quyết xung đột sắc tộc, tôn giáo là một vấn đề toàn cầu, cần phải có sự chung tay góp sức của cả nhân loại, của tất cả các quốc gia và tổ chức quốc tế trên thế giới. Để giải quyết mâu thuẫn, nhiều quốc gia đã có những giải pháp theo tình hình thực tế của mỗi nước. Tuy nhiên, đối thoại hòa bình để có những bước đi thích hợp đáp ứng những yêu cầu cơ bản của mỗi bên là vấn đề quan trọng. Các tôn giáo cần phải chủ động tăng cường đối thoại để hiểu nhau, tìm ra những điểm tương đồng và khắc phục dị biệt hay những cái nhìn méo mó về các tôn giáo khác. Đồng thời chính phủ các nước cũng phải tiến hành đối thoại hòa bình kịp thời ngay từ khi có dấu hiệu mâu thuẫn trong nội bộ dân tộc, tôn giáo hay liên quan đến chính quyền và ở một số quốc gia thông qua đối thoại đã thu được kết quả khá tốt hoặc có bước tiến triển, hạn chế sự phức tạp và phá vỡ được bế tắc, mang lại hòa bình cho mọi người.

Bài 4: THỰC HÀNH: TÌM HIỂU NHỮNG CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CỦA TOÀN CẦU HOÁ ĐỐI VỚI CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

Nội dung bài báo cáo viết theo những nội dung chính trong bảng tóm tắt sau:

Nội dung	Cơ hội	Thách thức
1. Tự do hoá thương mại:	 thị trường,sản xuất phát triển.	Trở thànhcho các cường quốc kinh tế.
2. Cách mạng khoa học - công nghệ:	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tiến bộ, hình thành và phát triển nền kinh tế	Nguy cơ tụt hậu xa hơn về trình độ phát triển kinh tế.
3. Sự áp đặt lối sống, văn hoá của các siêu cường:	Tiếp thu của nhân loại.	Giá trị đạo đức bị biến đổi theo hướng xấu, ô nhiễm xã hội, đánh mất

4. Chuyển giao công nghệ vì lợi nhuận:	Tiếp nhận đầu tư, công nghệ; hiện đại hoá cơ sở vật chất kĩ thuật.	Trở thành công nghệ lạc hậu cho các nước phát triển.
5. Toàn cầu hoá công nghệ:	, từ đó có thể đuổi kịp và vượt các nước phát triển.	Gia tăng nhanh chóng nợ nước ngoài, nguy cơ tụt hậu.
6. Chuyển giao mọi thành tựu của nhân loại:	Thúc đẩy nền kinh tế phát triển với tốc độ nhanh hơn, hoà nhập nhanh chóng vào nền kinh tế thế giới.	Sự cạnh tranh trở nên quyết liệt, nguy cơ hoà tan.
7. Sự đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ quốc tế:	Tận dụng tiềm năng thế mạnh toàn cầu để phát triển kinh tế đất nước.	 chất xám, gia tăng tốc độ tài nguyên.

Hoạt động nối tiếp:

- Đọc bài 5- Một số vấn đề của châu lục và khu vực (T1), trả lời các câu hỏi sau:

- Hiện nay châu Phi đang đứng trước những vấn đề gì về tự nhiên, xã hội và kinh tế? Để giải quyết những vấn đề đó các nước châu Phi cần phải làm gì?
- Nguyên nhân nào làm cho nền kinh tế các nước châu Phi rơi vào tình trạng kém phát triển?

NB-Câu 1. Ý nào là cơ hội của toàn cầu hóa đối với các nước đang phát triển?

- Tự do hóa thương mại ngày càng mở rộng
- Các siêu cường kinh tế tìm cách áp đặt lối sống và nền văn hóa của mình đối với các nước khác
- Môi trường đang bị suy thoái trên phạm vi toàn cầu.
- Các nước phát triển có cơ hội để chuyển giao công nghệ cũ cho các nước đang phát triển

NB-Câu 2. Ý nào là thách thức của toàn cầu hóa đối với các nước đang phát triển?

- Khoa học và công nghệ đã có tác động sâu sắc đến mọi mặt của đời sống.
- Các quốc gia có thể đón đầu công nghệ hiện đại để áp dụng vào quá trình phát triển kinh tế
- Các giá trị đạo đức được xây dựng đang có nguy cơ bị xói mòn
- Các nước đều có thể thực hiện chủ trương đa phương hóa quan hệ quốc tế

TH-Câu 3. Ý nào là ý đúng đối với các nước khi toàn cầu hóa phát triển mạnh?

- Thu hút được vốn, công nghệ và mở rộng thị trường.
- Tạo điều kiện để người dân di cư tự do ra nước ngoài.
- Khai thác triệt để các nguồn tài nguyên
- Tăng giá thành sản phẩm xuất khẩu.

TH-Câu 4. Toàn cầu hóa cũng làm cho nước ta

- Phải phụ thuộc vào các nước phát triển
- Phải cạnh tranh quyết liệt với các nền kinh tế phát triển hơn.
- Phải phụ thuộc vào những nước láng giềng.
- Phải hợp tác với các nước có nền kinh tế kém hơn để chuyển giao công nghệ.

TH-Câu 5. Biểu hiện rõ nét nhất của thương mại thế giới phát triển đối với nước ta là

- A. Việt Nam là thành viên của APEC.
- B. Việt Nam đã có thể tham gia vào tất cả tổ chức kinh tế thế giới
- C. Việt Nam đã trở thành thành viên thứ 150 của WTO.
- D. Việt Nam là thành viên của ASEAN ngay từ năm 1955.

NB-Câu 6. Các nước đang phát triển phụ thuộc vào các nước phát triển ngày càng nhiều về

- A. Vốn, khoa học kỹ thuật – công nghệ.
- B. Thị trường
- C. Lao động.
- D. Nguyên liệu.

TH-Câu 7. Các nước phát triển hợp tác với các nước đang phát triển sẽ

- A. Hạn chế được rất nhiều về ô nhiễm môi trường do khai thác tài nguyên và chế biến nguyên liệu.
- B. Thu hút được nguồn lao động có trình độ.
- C. Thu hút được nguồn vốn nhiều hơn.
- D. Nhập được nhiều sản phẩm công nghiệp chất lượng cao.

Bài 5 : MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU LỤC VÀ KHU VỰC

Tiết 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU PHI

Ghi chép của học sinh	Nội dung kiến thức						
	I. Một số vấn đề tự nhiên: - Phần lớn lãnh thổ châu Phi có khí hậu; Cảnh quan chủ yếu làvà xa van (savan). -> Gây khó khăn cho phát triển KT- XH (Thiếu nước, sa mạc hóa...) - Có nguồn tài nguyênvàgiàu có: + Khoáng sản: Giàu kim loại đen, kim loại màu, dầu mỏ, khí đốt, vàng và kim cương. + Rừng chiếm diện tích khá lớn. -> Khai thác không hợp lí làm cho nguồn tài nguyên cạn kiệt, môi trường bị tàn phá => Giải pháp:tài nguyên và áp dụng biện pháp thủy lợi để hạn chế khô hạn. II. Một số vấn đề dân cư và xã hội: <table><tr><th>Các vấn đề</th><th>Dân cư</th><th>Xã hội</th></tr><tr><td>Đặc điểm</td><td> - Tỉ suất sinh, tỉ suất tử, tỉ suất gia tăng tự nhiên - Tuổi thọ trung bình của dân cư thấp. - Đa số các nước có dân số đông </td><td> - Xung đột sắc tộc tôn giáo thường xuyên xảy ra. - Dịch bệnh: HIV, lao... - Trình độ dân trí thấp, còn nhiều hủ tục lạc hậu. - HDI..... </td></tr></table>	Các vấn đề	Dân cư	Xã hội	Đặc điểm	- Tỉ suất sinh, tỉ suất tử, tỉ suất gia tăng tự nhiên - Tuổi thọ trung bình của dân cư thấp. - Đa số các nước có dân số đông	- Xung đột sắc tộc tôn giáo thường xuyên xảy ra. - Dịch bệnh: HIV, lao... - Trình độ dân trí thấp, còn nhiều hủ tục lạc hậu. - HDI.....
Các vấn đề	Dân cư	Xã hội					
Đặc điểm	- Tỉ suất sinh, tỉ suất tử, tỉ suất gia tăng tự nhiên - Tuổi thọ trung bình của dân cư thấp. - Đa số các nước có dân số đông	- Xung đột sắc tộc tôn giáo thường xuyên xảy ra. - Dịch bệnh: HIV, lao... - Trình độ dân trí thấp, còn nhiều hủ tục lạc hậu. - HDI.....					

	Ảnh hưởng	Gây sức ép lớn cho.....	Gây khó khăn cho phát triển kinh tế
	Giải pháp	Giảm tỉ lệ sinh.	Sự giúp đỡ của cộng đồng quốc tế.
III. Một số vấn đề kinh tế:			
	Đặc điểm	- Đa số các nước châu Phi nghèo, kinh tế kém phát triển. - Gần đây kinh tế có khởi sắc, tốc độ tăng GDP khá cao và ổn định.	
	Nguyên nhân	- Do sự thống trị lâu dài của thực dân. - Trình độ quản lí non yếu. - Chính trị, xã hội không ổn định. - Điều kiện tự nhiên khó khăn.	
	Giải pháp	- Kêu gọi sự giúp đỡ cộng đồng quốc tế. - Phát triển giáo dục, y tế. - Đào tạo cán bộ quản lí.	

Hoạt động nối tiếp:

- Đọc bài 5- T2: Một số vấn đề của Mĩ La Tinh và trả lời các câu hỏi.

TH-Câu 1. Nguyên nhân chính làm cho hoang mạc, bán hoang mạc và xa van là cảnh quan phổ biến ở châu Phi là do

A. Địa hình cao B. Khí hậu khô nóng. C. Hình dạng khối lớn D. Các dòng biển lạnh chạy ven bờ.

NB-Câu 2. Tài nguyên nào sau đây hiện đang bị khai thác mạnh ở châu Phi?

A. Khoáng sản và thủy sản B. Khoáng sản và rừng
C. Rừng và thủy sản. D. Đất và thủy sản.

NB-Câu 3. Đất đai ở ven các hoang mạc, bán hoang mạc ở châu Phi, nhiều nơi bị hoang mạc hóa là do

A. Khí hậu khô hạn. B. Quá trình xói mòn, rửa trôi xảy ra mạnh.
C. Rừng bị khai phá quá mức. D. Quá trình xâm thực diễn ra mạnh mẽ.

NB-Câu 4. Để phát triển nông nghiệp, giải pháp cấp bách đối với đa số các quốc gia ở châu Phi là

A. Mở rộng mô hình sản xuất quảng canh. B. Khai hoang để mở rộng diện tích đất trồng trọt.
C. Tạo ra các giống cây có thể chịu được khô hạn. D. Áp dụng các biện pháp thủy lợi để hạn chế khô hạn.

NB-Câu 5. Việc khai thác khoáng sản ở châu Phi đã

A. Mang lại lợi nhuận cho các nước có tài nguyên.
B. Mang lại lợi nhuận cao cho người lao động.
C. Mang lại lợi nhuận cao cho các công ty tư bản nước ngoài.
D. Mang lại lợi nhuận cho một nhóm người lao động.

NB-Câu 6. Việc khai thác khoáng sản ở châu Phi đã

A. Nhanh chóng tàn phá môi trường. B. Làm tăng diện tích đất trồng trọt.

C. Giữ được nguồn nước ngầm. D. Thúc đẩy nhanh quá trình phong hóa đất.

TH-Câu 7. Dân số châu Phi tăng rất nhanh là do

- A. Tỉ suất tử thô rất thấp B. Quy mô dân số đông nhất thế giới
C. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên cao D. Tỉ suất gia tăng cơ giới lớn

TH-Câu 8. Những thách thức lớn đối với châu Phi hiện nay là

- A. Cạn kiệt tài nguyên , thiếu lực lượng lao động
B. Già hóa dân số, tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên thấp
C. Trình độ dân trí thấp, đói nghèo, bệnh tật, xung đột
D. Các nước cắt giảm viện trợ, thiếu lực lượng lao động

TH-Câu 9. Một trong những nguyên nhân làm hạn chế sự phát triển của châu Phi là

- A. Không có tài nguyên khoáng sản
B. Hậu quả thống trị của chủ nghĩa thực dân
C. Dân số già, số lượng lao động ít
D. Tài nguyên thiên nhiên chưa được khai thác nhiều.

VD-Câu 10. Cho bảng số liệu:

Tuổi thọ trung bình của các châu lục trên thế giới năm 2010 và năm 2014

(Đơn vị: tuổi)

Năm	2010	2014
Châu lục		
Châu Phi	55	59
Châu Mỹ	75	76
Châu Á	70	71
Châu Âu	76	78
Châu Đại Dương	76	77
Thế giới	69	71

Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?

- A. Dân số thế giới có tuổi thọ trung bình không biến động
B. Dân số châu Phi có tuổi thọ trung bình thấp nhất thế giới
C. Tuổi thọ trung bình của châu Phi tăng chậm hơn châu Âu
D. Dân số tuổi thọ trung bình của các châu lục có tuổi thọ trung bình là như nhau

VD-Câu 11. Cho bảng số liệu:

Tốc độ tăng trưởng GDP của một số nước châu Phi qua các năm

(Đơn vị: %)

Năm	2000	2005	2010	2013
Quốc gia				
An-giê-ri	2,4	5,1	3,3	2,8
Nam Phi	3,5	5,3	2,9	2,3
Công-gô	8,2	6,3	8,8	3,4

Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?

- A. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của các nước khá ổn định.
- B. Không có sự khác nhau về tốc độ tăng trưởng giữa các nước.
- C. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của các nước trên nhìn chung không ổn định.
- D. Trong số các nước, An-giê-ri luôn có tốc độ tăng trưởng thấp nhất.

VD-Câu 12. Cho bảng số liệu

(Đơn vị: %)

Năm	2005	2014
Châu lục		
Châu Phi	13,8	15,7
Châu Mỹ	13,7	13,4
Châu Á	60,6	60,2
Châu Âu	11,4	10,2
Châu Đại Dương	0,5	0,5
Thế giới	100,0	100,0

Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện dân số các châu lục trên thế giới năm 2005 và năm 2014 là

- A. Biểu đồ cột.
- B. Biểu đồ đường.
- C. Biểu đồ kết hợp (cột và đường).
- D. Biểu đồ tròn.

PHỤ LỤC

Top 10 nước giàu nhất lục địa Đen

1. Nam Phi GDP - 576,1 tỷ đô la

Nam Phi từ lâu đã được biết đến như là kinh đô của lục địa đen.

Sở dĩ Nam Phi có GDP cao như vậy vì quốc gia này sở hữu rất nhiều tài nguyên quan trọng trong đó phải kể đến những khoáng sản quý hiếm và có giá trị kinh tế cao như: kim cương, vàng, than đá. Ngoài ra, du lịch cũng là ngành đóng góp không nhỏ cho nền kinh tế khoảng 10% GDP mỗi năm.

Dù có nền kinh tế phát triển như vậy nhưng đại đa số người dân Nam Phi vẫn sống rất nghèo khổ do chênh lệch giàu nghèo ở đây quá lớn.

2. Ai cập GDP- 534,1 tỷ đô la

Không chỉ nổi tiếng với những kim tự tháp trường tồn cùng thời gian, Ai Cập còn là nước có nền kinh tế phát triển nhất nhì ở châu Phi.

Nhờ có nhiều địa điểm du lịch nổi tiếng nên Ai cập có ngành du lịch rất phát triển hằng năm đóng góp khoảng 10% GDP cho nền kinh tế.

Hơn nữa may mắn có dòng sông Nile chảy qua nên Ai Cập có nền nông nghiệp đặc biệt phát triển và đây cũng là ngành chiếm tỷ lệ cao nhất trong nền kinh tế.

3. Nigeria GDP- 444,3 tỷ đô la

Nigeria là quốc gia có trữ lượng dầu mỏ xếp hàng đầu thế giới. Nigeria cung cấp khoảng 10% lượng dầu nhập khẩu ở Mỹ và đóng góp một nguồn ngoại tệ không nhỏ cho GDP của nước này.

Tuy nhiên, nông nghiệp mới là ngành kinh tế chủ đạo của Nigeria đóng góp 1/3 GDP. Sản lượng nông nghiệp của Nigeria hiện đứng đầu danh sách các nước có nền nông nghiệp phát triển ở Châu Phi.

4. Algeria GDP- 272,5 tỷ đô la

Nguồn thu chủ yếu của quốc gia này là từ việc xuất khẩu dầu mỏ. Hàng năm ngành này đóng góp 70% tổng GDP và chiếm 97 % mặt hàng xuất khẩu của đất nước.

Có vẻ như ngành du lịch chưa được các nhà chức trách quan tâm đầu tư nên ngành du lịch của Algeria khá ảm đạm. Ngành này chỉ đóng góp khoảng 1% vào GDP của đất nước một con số khá khiêm tốn so với tiềm năng du lịch của họ.

5. Ma-rốc GDP – 168,9 tỷ đô la

Ma-rốc là một quốc gia xinh đẹp và là nước có đường bờ biển chạy dọc hầu khắp đất nước. Nên dễ hiểu vì sao nước này có ngành du lịch phát triển và là địa điểm du lịch nổi tiếng thế giới. Hàng năm ngành du lịch đóng góp gần như chủ yếu cho tổng GDP của cả nước.

6. Angola GDP – 123,1 tỷ đô la

Tuy Angola có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú nhất là dầu mỏ, kim cương và sắt nhưng do mới chỉ khám phá được 40% khu vực khai thác nên mới chỉ đóng góp được 40% tổng GDP của cả nước.

Hiện nay, nền kinh tế của Angola vẫn chủ yếu dựa vào nông nghiệp. Nhưng nền nông nghiệp của nước này vẫn còn lạc hậu và có tới 85% dân số nước này làm nông nghiệp.

7. Ethiopia GDP – 109 tỷ đô la

Được mệnh danh là cái nôi của loài người, Ethiopia là đất nước có tốc độ tăng trưởng kinh tế ổn định và ấn tượng nhất Châu Phi khoảng 6,6 % năm 2013.

Nền kinh tế của quốc gia này phụ thuộc phần lớn vào nông nghiệp. Nhưng nền nông nghiệp ở phát triển hiện đại và được gọi là ngành công nghiệp nông nghiệp. Nó chiếm 41 % GDP , 80 % tổng kim ngạch xuất khẩu và 80% việc làm. Trong đó cà phê là ngành mang lại doanh thu cao nhất cho đất nước này.

8. Tunisia GDP - 104 tỷ đô la

Tunisia là một trong ít những quốc gia ở Châu Phi có nền công nghiệp phát triển rất mạnh và được chính phủ quan tâm đầu tư. Ngoài ra các ngành kinh tế khác như nông nghiệp, thương mại và khách sạn cũng được quan tâm đầu tư.

Nằm bên bờ Địa Trung Hải nên Tunisia là nước có tiềm năng phát triển du lịch rất lớn.

9. Ghana GDP – 82,65 tỷ đô la

Đứng thứ 9 trong danh sách này nhưng, các nhà kinh tế dự báo không lâu nữa Ghana sẽ là nước phát triển bậc nhất ở Châu Phi.

Là nước có trữ lượng vàng đứng thứ 2 thế giới, và sản lượng cao của nước này cũng có vị trí tương tự. Với những gì đã và đang đạt được thì không mấy khó khăn để đất nước này sớm đứng đầu danh sách các nước giàu nhất Châu Phi.

10. Lybia GDP – 76,52 tỷ đô la

Lybia có lẽ là quốc gia duy nhất ở Châu Phi có nền kinh tế phụ thuộc rất lớn vào dầu mỏ. Hàng năm ngành xuất khẩu dầu đóng góp đến 80% tổng GDP và 97% tổng lượng xuất khẩu.

Lúc thịnh vượng nhất họ đã sản xuất đến 1,6 triệu thùng dầu mỗi ngày. Tuy hiện nay đất nước này đang rơi vào khủng hoảng chính trị nhưng dường như nó không ảnh hưởng nhiều lắm đến ngành công nghiệp chủ đạo này.

Bài 5 : MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU LỤC VÀ KHU VỰC
Tiết 2: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA MĨ LA TINH

Ghi chép của học sinh	Nội dung kiến thức		
	I. Một số vấn đề tự nhiên, dân cư và xã hội:		
	Vấn đề	Tự nhiên	Dân cư và xã hội
	Đặc điểm	-Giàu tài nguyên khoáng sản: kim loại và nhiên liệu - Rừng - Khí hậu....., phân hóa đa dạng. - Đất trồng	- Dân số đông, tăng nhanh. - Dân cư nghèo, chênh lệch giàu nghèo lớn. - Đô thị hóa mạnh mẽ.
	Đánh giá	- Thuận lợi phát triển CN khai thác, nông nghiệp nhiệt đới. - Khai thác và phân bổ tài nguyên không hợp lí.	- Mâu thuẫn xã hội gay gắt. - Khó khăn giải quyết các vấn đề xã hội, môi trường.
II. Một số vấn đề kinh tế:			
1.Thực trạng:			
- Tốc độ phát triển kinh tế..... - Quy mô nền kinh tế cógiữa các nước. - Nợ nước ngoài nhiều.			

	2. Nguyên nhân: - Tình hình chính trị, xã hội..... - Các thế lực phong kiến, Thiên chúa giáo bảo thủ cản trở sự phát triển. - Chưa xây dựng được đường lối phát triển kinh tế độc lập, tự chủ, phụ thuộc nhiều vào nước ngoài. - Nợ nước ngoài còn nhiều.
--	--

Hoạt động nối tiếp:

- Về nhà học bài, trả lời các câu hỏi cuối bài
- Đọc trước bài 5- T2: Một số vấn đề ở khu vực TNÁ và Trung Á tìm hiểu các vấn đề:
 1. So sánh những đặc điểm về tự nhiên, dân cư và xã hội của khu vực TNÁ và Trung Á?
 2. Tại sao nói khu vực TNÁ là “điểm nóng” của thế giới?
 3. Hiện nay ở khu vực TNÁ và Trung Á đang có những vấn đề gì? Nguyên nhân sâu xa của những vấn đề đó?

TH-Câu 1. Cảnh quan rừng xích đạo và nhiệt đới ẩm có diện tích lớn ở Mĩ La tinh vì

- A. Có diện tích rộng lớn B. Có đường Xích đạo chạy qua gần giữa khu vực
 C. Bao quanh là các biển và đại dương D. Có đường chí tuyến Nam chạy qua

NB-Câu 2. Ở Mĩ La tinh, rừng rậm xích đạo và nhiệt đới ẩm tập trung chủ yếu ở vùng nào?

- A. Vùng núi An-đét B. Đồng bằng A-ma-dôn C. Đồng bằng La Pla-ta D. Đồng bằng Pam-pa

NB-Câu 3. Khoáng sản chủ yếu ở Mĩ La tinh là

- A. Quặng kim loại màu, kim loại quý và nhiên liệu B. Khoáng sản phi kim loại
 C. Vật liệu xây dựng D. Đất chịu lửa, đá vôi

TH-Câu 4. Mĩ La tinh có điều kiện thuận lợi để phát triển chăn nuôi đại gia súc là do

- A. Có nguồn lương thực dồi dào và khí hậu lạnh B. Có nhiều đồng cỏ và khí hậu nóng ẩm
 C. Ngành công nghiệp chế biến phát triển D. Nguồn thức ăn công nghiệp dồi dào

TH-Câu 5. Nhân tố quan trọng làm cho Mĩ La tinh có thể mạnh trồng cây công nghiệp và cây ăn quả nhiệt đới là

- A. Thị trường tiêu thụ B. Có nhiều loại đất khác nhau
 C. Có nhiều cao nguyên D. Có khí hậu nhiệt đới

NB-Câu 6. Việc khai thác nguồn tài nguyên giàu có của Mĩ La tinh chủ yếu mang lại lợi ích cho

- A. Đại bộ phận dân cư B. Người da đen nhập cư
 C. Các nhà tư bản, các chủ trang trại D. Người dân bản địa (người Anh-điêng)

TH-Câu 7. Dân cư nhiều nước Mĩ La tinh còn nghèo đói không phải là do

- A. Tình hình chính trị không ổn định
 B. Hạn chế về điều kiện tự nhiên và nguồn lao động
 C. Phụ thuộc vào các công ti tư bản nước ngoài
 D. Phần lớn người dân không có đất canh tác

TH-Câu 8. Ở Mĩ La tinh, các chủ trang trại chiếm giữ phần lớn diện tích đất canh tác là do

- A. Cải cách ruộng đất không triệt để
 B. Không ban hành chính sách cải cách ruộng đất

- C. Người dân ít có nhu cầu sản xuất nông nghiệp
D. Người dân tự nguyện bán đất cho các chủ trang trại

TH-Câu 9. Mĩ La tinh có tỉ lệ dân cư đô thị rất cao (năm 2013, gần 70%), nguyên nhân chủ yếu là do

- A. Chiến tranh ở các vùng nông thôn B. Công nghiệp phát triển với tốc độ nhanh
C. Dân nghèo không có ruộng kéo ra thành phố làm
D. Điều kiện sống ở thành phố của Mĩ La tinh rất thuận lợi

TH-Câu 10. Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây đã làm cho tốc độ phát triển kinh tế không đều, đầu tư nước ngoài giảm mạnh ở Mĩ La tinh?

- A. Chính trị không ổn định B. Cạn kiệt tài nguyên
C. Thiếu lực lượng lao động D. Thiên tai xảy ra nhiều

NB-Câu 11. Trên 50% nguồn FDI đầu tư vào Mĩ La tinh là từ

- A. Tây Ban Nha và Anh B. Hoa Kỳ và Tây Ban Nha
C. Bồ Đào Nha và Nam Phi D. Nhật Bản và Pháp

VD-Câu 12. Cho bảng số liệu

Tốc độ tăng GDP của một số quốc gia ở Mĩ La tinh qua các năm

(Đơn vị: %)

Năm	2005	2010	2013
Quốc gia			
Grê-na-đa	13,3	-0,5	2,4
Ác-hen-ti-na	9,2	9,1	2,9
Chi-lê	5,6	5,8	4,1
Bra-xin	3,2	7,5	2,5
Vê-nê-xu-ê-la	10,3	-1,5	1,3
Pa-na-ma	7,2	5,9	8,4

Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?

- A. Tốc độ tăng trưởng GDP của các nước đều giảm
B. Các nước có tốc độ tăng trưởng GDP không ổn định
C. Các nước có tốc độ tăng trưởng GDP đều cao như nhau
D. Không chênh lệch về tốc độ tăng trưởng GDP giữa các nước

NB-Câu 13. Các nước Mĩ La tinh hiện nay còn phụ thuộc nhiều nhất vào

- A. Hoa Kỳ B. Tây Ban Nha C. Anh D. Pháp

TH-Câu 14. Quá trình cải cách kinh tế của các quốc gia Mĩ La tinh đang gặp phải sự phản ứng của

- A. Những người nông dân mất ruộng B. Các thế lực bị mất quyền lợi từ nguồn tài nguyên giàu có
C. Một nhóm người không cùng chung mục đích D. Các thế lực từ bên ngoài

TH-Câu 15. Kinh tế nhiều quốc gia Mĩ La tinh đang từng bước được cải thiện chủ yếu do:

- A. Không còn phụ thuộc vào nước ngoài B. Cải cách ruộng đất triệt để
C. San sẻ quyền lợi của các công ty tư bản nước ngoài

D. Tập trung củng cố bộ máy nhà nước**PHỤ LỤC:**

-Theo một cách hiểu, Mỹ Latinh đề cập đến các lãnh thổ mà tiếng Tây Ban Nha hay tiếng Bồ Đào Nha chiếm ưu thế tại châu Mỹ: Mexico, hầu hết Trung và Nam Mỹ, và Cuba, Cộng hòa Dominica cùng Puerto Rico tại Vùng Caribe; hay tóm tắt lại thì Mỹ Latinh bao gồm các nước châu Mỹ nói tiếng Tây Ban Nha và Brasil. Mỹ Latinh do đó được định nghĩa là tất cả những bộ phận tại châu Mỹ từng thuộc về các đế quốc Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha

-Mỹ Latinh (tiếng Tây Ban Nha: América Latina hay Latinoamérica; tiếng Bồ Đào Nha: América Latina; tiếng Pháp: Amérique latine; tiếng Anh: Latin America) là một khu vực của châu Mỹ, nơi mà người dân chủ yếu nói các ngôn ngữ Roman (có nguồn gốc từ tiếng Latinh) – đặc biệt là tiếng Tây Ban Nha và tiếng Bồ Đào Nha, và một mức độ nào đó là tiếng Pháp. Mỹ Latinh là một khu vực có diện tích xấp xỉ 21.069.500 km², chiếm gần 3,9% diện tích bề mặt và 14,1% tổng diện tích đất liền của Trái đất. Tính đến năm 2010, tổng dân số Mỹ Latinh được ước tính là trên 590 triệu người và tổng sản phẩm nội địa của khu vực là 5,16 nghìn tỷ đô la Mỹ.

Latin America and the Caribbean by estimated GDP (nominal)^[1]

Rank	Country	GDP (nominal) (millions of US\$)	GDP (nominal) per capita (US\$)
	Total	5,600,887	10,193.78
1	 Brazil	1,929,709	9,160
2	 Mexico	1,242,393	9,865
3	 Argentina	408,030	9,054
4	 Colombia	355,163	7,670
5	 Chile	305,556	16,277
6	 Peru	239,217	7,361
7	 Ecuador	108,401	6,278
8	 Venezuela	87,010	3,100
9	 Dominican Republic	85,816	8,267
10	 Guatemala	82,758	4,698
11	 Panama	72,215	17,117
12	 Costa Rica	63,948	12,566
13	 Uruguay	62,893	17,874
14	 Bolivia	45,045	3,942
15	 Paraguay	44,557	6,229
16	 El Salvador	26,921	4,188
17	 Honduras	24,496	2,866
18	 Trinidad and Tobago	24,162	17,491
19	 Jamaica	15,744	5,475
20	 The Bahamas	13,654	35,861
21	 Nicaragua	13,626	2,141
22	 Haiti	10,055	894
23	 Barbados	5,207	18,451
24	 Suriname	4,110	6,882
25	 Guyana	3,875	4,938
26	 Belize	1,912	4,830
27	 Saint Lucia	1,875	10,546
28	 Antigua and Barbuda	1,612	17,476
29	 Grenada	1,261	11,630
30	 Saint Kitts and Nevis	1,062	18,789
31	 Saint Vincent and the Grenadines	867	7,846
32	 Dominica	539	7,625

Bài 5 : MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU LỤC VÀ KHU VỰC

Tiết 3: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA KHU VỰC TÂY NAM Á VÀ KHU VỰC TRUNG Á

Ghi chép của học sinh	Nội dung kiến thức		
	I. Đặc điểm của Khu vực Tây Nam Á và Khu vực Trung Á:		
	Khu vực	Tây Nam Á	Trung Á
	Diện tích	7,0 triệu km ²	5,6 triệu km ²
	Vị trí địa lí	- Nằm ở của 3 châu lục Á-Âu-Phi. - Giáp với	- Nằm ở của châu Á - Giáp với nhiều khu vực của Châu Á và châu Âu.
	Ý nghĩa của vị trí địa lí	Có vị trí chiến lược quan trọng về.....	Là cầu nối giữa phương Đông và phương Tây.
	Đặc điểm tự nhiên	- Có khí hậu..... - Cảnh quan chủ yếu là hoang mạc, bán h. mạc - Nhiều dầu mỏ, khí tự nhiên.	- Khí hậu..... - Cảnh quan nhiều thảo nguyên, h. mạc - Dầu khí, vàng, muối mỏ, urani
	Đặc điểm dân cư và xã hội	- Là cái nôi văn minh thế giới. - Đa số dân cư theo đạo Hồi. - Xung đột, chiến tranh, khủng bố thường xuyên .	- Đa dân tộc, mật độ dân số thấp. - Phần lớn dân cư theo đạo Hồi - Chính trị.....
	II. Một số vấn đề của Khu vực Tây Nam Á và Khu vực Trung Á:		
	1.Vai trò cung cấp dầu mỏ:		
	- Cả hai khu vực có trữ lượng dầu mỏ rất lớn, riêng Tây Nam Á chiếm 50% trữ lượng của thế giới. - Tây Á và Trung Á có khả năng xuất khẩu dầu mỏ lớn nhất thế giới. - Khu vực Tây Nam Á chiếm 40% lượng dầu xuất khẩu thế giới => Đây là nguyên nhân chính tạo nên sự bất ổn định của khu vực.		
	2.Xung đột sắc tộc, tôn giáo và nạn khủng bố:		
	a. Thực trạng:		
	- Xung đột dai dẳng giữa - Các cuộc tranh giành tài nguyên.....,, khoáng sản. - Sự can thiệp của các thế lực bên ngoài, các lực lượng khủng bố phát triển.		
	b. Nguyên nhân:		
	- Do tranh chấp quyền lợi : Đất đai, tài nguyên, môi trường sống.		

	- Do khác biệt về tư tưởng, định kiến về tôn giáo, dân tộc có nguồn gốc từ lịch sử. - Do các thế lực bên ngoài can thiệp nhằm vụ lợi. c. Hậu quả: - Gây mất ổn định ở mỗi quốc gia, trong khu vực và làm ảnh hưởng tới các khu vực khác. - Đời sống nhân dân bị đe dọa và không được cải thiện, kinh tế bị hủy hoại và chậm phát triển. - Ảnh hưởng tới giá dầu và phát triển kinh tế của thế giới.
--	--

NB-Câu 1. Ý nào biểu hiện rõ nhất vị trí chiến lược của khu vực Tây Nam Á?

- A. Giáp với nhiều biển và đại dương
- B. Nằm ở ngã ba của ba châu lục: Á, Âu, Phi
- C. Có đường chí tuyến chạy qua
- D. Nằm ở khu vực khí hậu nhiệt đới

NB-Câu 2. Nguồn tài nguyên quan trọng nhất ở khu vực Tây Nam Á là

- A. Than và uranium B. Dầu mỏ và khí tự nhiên
- C. Sắt và dầu mỏ D. Đồng và kim cương

NB-Câu 3. Ở Tây Nam Á, dầu mỏ và khí tự nhiên phân bố chủ yếu ở

- A. Ven biển Đỏ B. Ven biển Ca-xpi
- C. Ven Địa Trung Hải D. Ven vịnh Péc-xich

NB-Câu 4. Phần lớn dân cư khu vực Tây Nam Á theo

- A. Ấn Độ giáo B. Thiên chúa giáo C. Phật giáo D. Hồi giáo

NB-Câu 5. Về mặt tự nhiên, khu vực Tây Nam Á và Trung Á

- A. Đều nằm ở vĩ độ rất cao B. Đều có khí hậu khô hạn, có tiềm năng lớn về dầu mỏ và khí tự nhiên
- C. Đều có khí hậu nóng ẩm, giàu tài nguyên rừng. D. Đều có khí hậu lạnh, giàu tài nguyên thủy sản

TH-Câu 6. Vấn đề có ý nghĩa quan trọng hàng đầu trong việc phát triển ngành trồng trọt ở khu vực Trung Á là

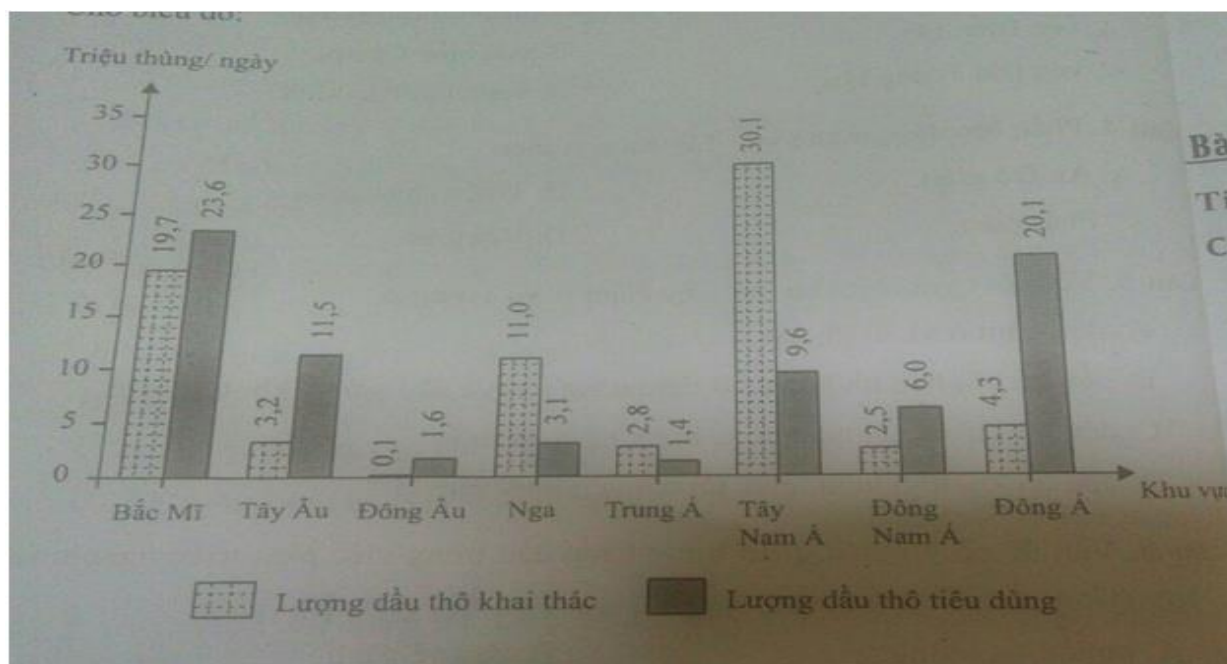
- A. Nguồn lao động B. Bảo vệ rừng C. Giống cây trồng D. Giải quyết nước tưới

TH-Câu 7. Điểm giống nhau về mặt xã hội của khu vực Tây Nam Á và Trung Á là

- A. Đông dân và gia tăng dân số cao B. Xung đột sắc tộc, tôn giáo và khủng bố
- C. Phần lớn dân cư theo đạo Ki-tô D. Phần lớn dân số sống theo đạo Ki-tô

TH-Câu 8. Tình trạng đói nghèo ở khu vực Tây Nam Á và Trung Á chủ yếu là do

- A. Thiếu hụt nguồn lao động B. Chiến tranh, xung đột tôn giáo
- C. Sự khắc nghiệt của tự nhiên D. Thiên tai xảy ra thường xuyên



Biểu đồ thể hiện lượng dầu thô khai thác và tiêu dùng ở một số khu vực của thế giới năm 2015
Dựa vào biểu đồ, trả lời các câu hỏi 9,10:

VD-Câu 9. Nhận xét nào sau đây là đúng?

- A. Tây Nam Á là khu vực có lượng dầu mỏ khai thác nhiều nhất thế giới
- B. Trung Á là khu vực có lượng dầu thô khai thác đứng thứ hai thế giới
- C. Tây Âu là khu vực có lượng dầu thô tiêu dùng nhiều nhất thế giới
- D. Nga là nước có lượng dầu thô tiêu dùng ít nhất

VDC-Câu 10. Lượng dầu thô chênh lệch giữa khai thác và tiêu dùng của khu vực nào nhiều nhất?

- A. Tây Nam Á. B. Trung Á C. Tây Âu D. Đông Á

PHỤ LỤC:

XUNG ĐỘT ISRAEL-PALESTINE

Các giáo trình giảng dạy về An Ninh Xung Đột thuộc các trường Đại Học hàng đầu thế giới đều nhất trí cho rằng những xung đột mang màu sắc tôn giáo, lãnh thổ và sắc tộc luôn gay gắt và khó giải quyết nhất. Thật không may khi mối hận thù giữa người Israel và người Ả Rập – Palestine chứa đựng cả ba yếu tố trên.

Bằng chứng là mới đây, một lệnh ngừng bắn kéo dài 72 tiếng đã được hai bên thông qua. Mặc dù vậy, nó chỉ kéo dài được vài giờ do các cáo buộc xâm phạm lẫn nhau giữa Israel và Hamas. Gần 1200 người Palestine, hơn 50 người Israel đã thiệt mạng và với sự thiếu kiềm chế của các bên thì số lượng thương vong được dự báo sẽ còn tăng cao. (Theo CNN)

Huynh đệ tương tàn

Kinh Thánh của người Thiên Chúa Giáo, Cựu Ước của người Do Thái Giáo và kinh Koran của Hồi Giáo cho rằng nguồn gốc của người Ả Rập và người Do Thái đều xuất phát từ một người là tổ phụ Abraham. Ông được xem là người khai phá vùng đất Canaan (kéo dài từ Địa Trung Hải đến sông Jordan ngày nay) khoảng 2000 năm TCN.

Abraham có con trai lớn với người hầu gái Hagar là Ishmael. Người con trai thứ Isaac với người vợ Sarah được xem là cội nguồn của người Do Thái. Ishmael và mẹ Hagar sau này bị Sarah đuổi đi vì ghen tức đã trở thành cha đẻ của người Ả Rập theo truyền thống Hồi Giáo.

Sau khi Isaac chết, người con của ông là Jacob quyết định đổi tên thành Israel và con cháu của ông sau này thành lập nên nước Israel tại vùng bờ Tây sông Jordan thuộc bán đảo Canaan - nơi Đức Chúa Trời đã hứa ban tặng cho họ theo Do Thái Giáo.

Trong cùng thời gian đó, người Phoenicia chuyển đến sinh sống tại khu vực ven biển Canaan và thành lập nhà nước Phoenicia. Từ Phoenicia theo tiếng Hy Lạp là Palestine và tên gọi này vẫn được sử dụng cho đến tận bây giờ. Người Do Thái và người Phoenicia luôn đánh nhau để tranh giành đất đai từ đó.

Đến Thế kỷ thứ VII sau Công Nguyên, đạo Hồi ra đời và phát triển mạnh mẽ ở bán đảo Ả Rập, phong trào Ả Rập nổi lên và chủ nghĩa Ả Rập ra đời. Năm 637 người theo đạo Hồi đưa quân chinh phục vùng đất Palestine biến nơi đây thành một bộ phận của thế giới Ả Rập. Người Palestine bị người Ả Rập đồng hóa, từ đó họ được xem như người Ả Rập với các bộ lạc du mục sống rải rác ở bán đảo Canaan và trở thành người Palestine hiện đại ngày nay.

Do đó, trong tâm tưởng của người Do Thái, người Ả Rập nói chung và người Ả Rập ở Palestine nói riêng chính là đứa con rơi của mình. Người Do Thái luôn tự xem nguồn gốc chính thống của mình cao hơn thân phận đứa con bị ruồng bỏ của người Ả Rập.

Cuộc tranh giành đất thánh Jerusalem của các tôn giáo lớn

Jerusalem trong tiếng Semite cổ có nghĩa là “Thành Phố của Hòa Bình”. Nhưng trong suốt quá trình lịch sử tồn tại, Jerusalem đã chứng kiến biết bao cuộc xung đột đẫm máu nhằm tranh giành nó. Thành phố này có một vị trí rất quan trọng trong đức tin của 3 tôn giáo lớn trong khu vực là Do Thái Giáo, Thiên Chúa Giáo và Hồi Giáo. Cả 3 tôn giáo này đều xem Jerusalem là “thánh địa” và cuộc tranh giành vẫn còn tiếp diễn cho đến tận ngày nay.

Đối với người Thiên Chúa Giáo, Jerusalem là nơi chúa Jesus qua đời và còn lưu lại rất nhiều thánh tích cổ tại đây. Người Hồi Giáo xem Jerusalem là nơi nhà tiên tri Mohammed bay về trời trong khi người theo Do Thái Giáo xem Jerusalem là nơi chứa đựng bản sắc của toàn bộ dân tộc Do Thái, là nơi có đền thờ thiêng liêng của vua Salomon.

Người Israel và người Palestine ngày nay dưới sự hậu thuẫn của thế giới Hồi Giáo cùng các nước Ả Rập vẫn liên tục xung đột để tranh giành Jerusalem. Năm 1947 LHQ đề xuất trao 56,47% lãnh thổ Palestine thành lập nhà nước Do Thái và 43,53% để thành lập nhà nước Ả Rập, còn Jerusalem nằm dưới sự quản lý của LHQ. Ngày 29/11/1947, 33 quốc gia thành viên Đại hội đồng LHQ đã bỏ phiếu thông qua kế hoạch trên. Trong khi đó, 13 nước bỏ phiếu chống và 10 nước bỏ phiếu trắng. Tuy nhiên, người Palestine đã không chấp nhận đề xuất trên và Jerusalem vẫn tiếp tục bị chia rẽ cho đến khi Israel chiếm hoàn toàn Jerusalem sau cuộc chiến tranh 6 ngày năm 1967.

Năm 1996, sau cuộc bầu cử Quốc Hội đầu tiên, cố chủ tịch PLO (tổ chức giải phóng Palestine) Yasser Arafat đã tuyên bố lấy Jerusalem làm thủ đô của nước Palestine đang hình thành. Trước đó năm 1980, Quốc hội Israel cũng đã đơn phương tuyên bố: 'Lấy Jerusalem làm thủ đô vĩnh viễn của Israel'.

Có thể nói, cuộc tranh giành Jerusalem chính là nơi đụng độ giữa các tôn giáo lớn với Israel đại diện cho Do Thái Giáo và Thiên Chúa Giáo trong khi Palestine có sự hậu thuẫn của thế giới Hồi Giáo. Cuộc giao tranh đẫm máu này sẽ còn tiếp diễn khi Palestine luôn đưa “yêu sách Jerusalem” vào vấn đề thành lập quốc gia Palestine. Trong khi Israel sẽ không bao giờ chấp nhận từ bỏ “thánh địa” của mình.

Tranh chấp lãnh thổ

Người Do Thái và người Phoenicia (tổ tiên của người Ả Rập Palestine ngày nay) đã có mặt trên bán đảo Canaan từ hơn 2000 TCN. Trong khi người Do Thái trải qua một quá trình lịch sử thăng trầm từ lúc lập quốc cho đến khi bị lưu đày sau các cuộc xâm lược của các đế quốc Assyria, Babyon và La Mã thì người Phoenicia lại bị đế quốc Ả Rập thôn tính và đồng hóa trở thành người Ả Rập – Palestine vào cuối Thế Kỷ thứ 7 sau CN.

Sau khi bị người La Mã tàn sát và trục xuất ra khỏi vùng đất Palestine, người Do Thái chính thức trở thành một dân tộc mất nước. Họ phân tán khắp nơi trên thế giới từ Tây Âu đến Nam Âu, Đông Âu và thậm chí là cả Bắc Mỹ. Nhưng dù đi đến đâu người Do Thái vẫn duy trì nền văn hóa và bản sắc riêng của họ, đặc biệt là khát vọng phục quốc cháy bỏng vì một tương lai trở về Jerusalem. Trong khi đó, đến trước thế kỷ 20, vùng đất Palestine vẫn là một lãnh thổ không có quốc gia khi các bộ tộc Ả Rập du mục ở đây quá yếu để có thể thành lập một nhà nước độc lập và đành chịu sự cai trị của Đế Quốc Anh. Lúc này chỉ có khoảng 3% dân số của Palestine là người Do Thái. Sau chiến tranh thế giới thứ 2, một làn sóng ồ ạt những người Do Thái sống sót sau cuộc diệt chủng của Phát xít Đức quay trở về Palestine dưới sự hậu thuẫn của Mỹ. Họ dùng tiền mua lại đất của người Palestine bản địa nhằm thành lập nhà nước Israel. Điều này bắt đầu làm các nước Ả Rập lo sợ.

Ngày 14/5/1948 tại Tel Aviv, nhà nước Israel sau 2000 lại được thành lập. Ngay ngày hôm sau, các quốc gia Ả Rập bao gồm Ai Cập, Syria, Jordan, Iraq và Lebanon đồng loạt tấn công Israel nhằm bảo vệ người anh em Hồi Giáo Palestine.

Tuy nhiên với tiềm lực kinh tế, quân sự áp đảo của mình, Israel đã đánh lui liên quân Ả Rập không chỉ một mà thêm 2 lần nữa vào các năm 1967 (Cuộc chiến 6 ngày) và năm 1973 (Cuộc chiến tranh Yom Kippur) đồng thời chiếm luôn phần lớn lãnh thổ của người Palestine và cả bán đảo Sinai thuộc Ai Cập cũng như cao nguyên Golan của Syria (Bán đảo Sinai được trả lại năm 1979).

Riêng về người Ả Rập sống trên mảnh đất Palestine thì họ phải chiến đấu để có riêng cho mình một nhà nước và quốc gia ấy phải trải rộng hơn để tương xứng với số dân đông hơn của họ.

Nguyện vọng này của họ vẫn chưa thực hiện được.

Ngày nay, khi được hỏi về nơi sinh sống của người Ả Rập - Palestine, người ta chỉ có thể chỉ lên 2 dải đất nhỏ bé Gaza và Bờ Tây cách nhau 40km bị chia cắt bởi lãnh thổ Israel. Nhưng ngay cả khi có được không gian sống cho mình, người Palestine vẫn đang chịu đựng sự cai quản của Israel khi họ kiểm soát vùng trời, vùng biển của khu vực này.

Có thể nói, xung đột hiện nay chính là cao trào của những mâu thuẫn âm ỷ trải dài suốt quá trình lịch sử của hai dân tộc. Trong khi đó, nguyên nhân trực tiếp đến từ sự áp đặt của Israel, nó đã tạo điều kiện cho Hamas có được sự ủng hộ của người Palestine nhằm chống lại chính Israel và tiếp tục một vòng xoáy bạo lực đẫm máu chưa có lối thoát.

B. ĐỊA LÍ KHU VỰC VÀ QUỐC GIA
Bài 6 : HỢP CHÚNG QUỐC HOA KÌ
Tiết 1: TỰ NHIÊN VÀ DÂN CƯ

Ghi chép của học sinh	Nội dung kiến thức
	* Diện tích: * Dân số: 296,5 triệu người (2005) * Thủ đô: Washington (Washington DC) I. <u>Lãnh thổ và vị trí địa lí:</u> 1. Lãnh thổ: Gồm 3 bộ phận: - Lãnh thổ ở trung tâm lục địa Bắc Mỹ (>8 triệu km²) - Bán đảo Alaska . - Quần đảo Hawaii giữa Thái Bình Dương. => Lãnh thổ cân đối thuận lợi cho phân bố sản xuất và phát triển giao thông. 2. Vị trí địa lí: a. Đặc điểm: - Nằm ở bán cầu Tây, kéo dài từ: 25°B-44°B. - Nằm giữa hai đại dương lớn - Tiếp giáp với Canada và..... b. Ý nghĩa: - Nằm cách xa trung tâm thế giới nên không bịmà giàu lên nhờ chiến tranh. - Giao lưu kinh tế, mở rộng thị trường, phát triển kinh tế biển. - Có thị trường tiêu thụ tại chỗ rộng lớn. II. <u>Điều kiện tự nhiên:</u> (Nội dung ở phiếu học tập phần phụ lục) III. <u>Dân cư:</u> 1. Gia tăng dân số: - Có dân số đông thứ 3 thế giới (Sau Trung Quốc và Ấn Độ) - Tăng nhanh chủ yếu do -> Nguồn vốn, nguồn lao động dồi dào, trình độ cao. - Dân số có xu hướng..... 2. Thành phần dân cư: Đa dạng, phức tạp: - Gốc châu Âu: chiếm 83%. - Châu Á, Mĩ La tinh: 6% - Châu Phi: >10%. - Người bản địa: 1% ➡ Tạo nên tính của dân cư, văn hoá ➡ Sự giữa các nhóm dân cư -> Khó khăn cho sự phát triển kinh tế. 3. Phân bố dân cư: - Phân bố không đồng đều: + Tập trung đông đúc ven bờ Đại Tây Dương, Thái Bình Dương. + Vùng núi phía Tây, vùng trung tâm dân cư..... - Dân cư thành thị chiếm: 79% (2004).

Hoạt động nối tiếp:

Đọc trước tiết 2: Kinh tế Hoa Kỳ và trả lời các câu hỏi giữa và cuối bài.

Phu lục:

1. Lãnh thổ ở trung tâm Bắc Mỹ:

Vùng	Phía Tây	Trung tâm	Phía Đông
Phạm vi	Gồm vùng núi Cordillera (phiên âm tiếng Việt: Coóc-đi-e) và các đồng bằng ven TBD.	Nằm giữa dãy Appalachia (A-pa-lát) và dãy Rocky	Gồm dãy Appalachia (A-pa-lát) và các đồng bằng ven ĐTD.
Địa hình	- Các dãy núi cao >2000m chạy song song theo hướng bắc – nam. - Xen giữa là các bồn địa và cao nguyên.	- Phía tây và bắc là gò đồi thấp. - Phía nam là đồng bằng châu thổ.	- Dãy núi già A-pa-lát, có nhiều thung lũng cắt ngang. - Các đồng bằng ven ĐTD khá rộng lớn.
Khí hậu	- Ở các bồn địa và cao nguyên có khí hậu khô hạn - Ven TBD có khí hậu cận nhiệt và ôn đới hải dương.	Khí hậu ôn đới lục địa và cận nhiệt đới.	Khí hậu ôn đới và cận nhiệt đới.
Tài nguyên TN	- Khoáng sản phong phú: vàng, đồng, bôxít, chì. - Thủy năng, rừng, đồng cỏ, đất trồng.	- Khoáng sản: than, sắt, dầu khí. - Các đồng cỏ, đất màu mỡ.	- Khoáng sản: than đá, sắt. - Đất phì nhiêu, thủy năng.

2. Alaska và Hawaii:

Vùng	Đặc điểm TN	Ý nghĩa
Alaska	- Là bán đảo nằm ở tây bắc Bắc Mỹ. - Nhiều núi cao, khí hậu lạnh giá, giàu dầu khí, thủy sản.	Phát triển CN khai khoáng, thủy sản
Hawaii	- Là quần đảo giữa TBD. - Nhiều đảo núi lửa, san hô; khí hậu nhiệt đới ẩm.	Có tiềm năng lớn về hải sản, du lịch và hàng hải.

NB-Câu 1. Lãnh thổ Hoa Kỳ **không** tiếp giáp với đại dương nào sau đây?

- A. Bắc Băng Dương. B. Đại Tây Dương. C. Ấn Độ Dương. D. Thái Bình Dương.

NB-Câu 2. Ha-oai là quần đảo nằm giữa Thái Bình Dương có tiềm năng lớn về

- A. muối mỏ, hải sản. B. hải sản, du lịch. C. kim cương, đồng. D. du lịch, than đá.

NB-Câu 3. Đặc điểm nổi bật của địa hình Hoa Kỳ là

- A. độ cao giảm từ Tây sang Đông. B. độ cao giảm dần từ Bắc xuống Nam.
C. độ cao không chênh lệch nhau giữa các khu vực. D. cao ở phía Tây và Đông, thấp ở vùng trung tâm.

NB-Câu 4. Các bộ phận chính hợp thành lãnh thổ Hoa Kỳ là

- A. lục địa Bắc Mỹ và quần đảo Hai-i-ti.
B. phần trung tâm lục địa Bắc Mỹ và bán đảo A-la-xca.
C. lục địa Bắc Mỹ, quần đảo Haoai và bán đảo A-la-xca.
D. phần trung tâm lục địa Bắc Mỹ, bán đảo Alaxca và quần đảo Ha-oai.

TH-Câu 5. Dân số Hoa Kỳ tăng nhanh chủ yếu do

- A. nhập cư. B. tỉ suất sinh cao. C. gia tăng tự nhiên. D. tỉ suất tử thấp.

TH-Câu 6. Thế mạnh về thủy điện của Hoa Kỳ tập trung chủ yếu ở vùng nào?

- A. Vùng phía Tây và vùng phía Đông. B. Vùng phía Đông và vùng trung tâm.
C. Vùng trung tâm và bán đảo Alaxca. D. Bán đảo Alaxca và quần đảo Haoai.

TH-Câu 7. Lãnh thổ rộng lớn của Hoa Kỳ làm cho tự nhiên thay đổi từ

- A. Bắc xuống Nam, từ thấp lên cao. B. Tây sang Đông, từ thấp lên cao.
C. thấp lên cao, từ ven biển vào nội địa. D. Bắc xuống Nam, từ Đông sang Tây.

TH-Câu 8. Khí hậu của vùng đồng bằng ven biển Đại Tây Dương của Hoa Kỳ thuận lợi cho trồng

- A. cây lương thực và cây ăn quả. B. cây công nghiệp và cây ăn quả.
C. cây dược liệu và cây công nghiệp. D. cây công nghiệp và cây dược liệu.

TH-Câu 9. Dân cư Hoa Kỳ đang có xu hướng di chuyển từ các bang vùng Đông Bắc đến phía Nam và ven Thái Bình Dương chủ yếu do

- A. Đông Bắc kinh tế chậm phát triển. B. Đông Bắc có khí hậu khắc nghiệt.
C. chủ trương di dân của nhà nước. D. sản xuất công nghiệp được mở rộng.
lãnh thổ.

VD-Câu 10. Cho bảng số liệu:

DÂN SỐ CỦA HOA KỲ GIAI ĐOẠN 1920 - 2016

Năm	1920	1940	1960	1980	2000	2010	2016
Số dân (triệu người)	103,3	132,8	180,7	226,5	282,2	309,3	323,1

(Nguồn Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2016, NXB Thống kê 2017)

Nhận xét nào sau đây đúng với tình hình dân số của Hoa Kỳ, giai đoạn 1920 - 2016?

- A. Biến động mạnh. B. Tăng nhanh. C. Giảm nhanh. D. Ít có sự biến động.



Bài 6 : HỢP CHỨNG QUỐC HOA KÌ (TT)
Tiết 2: KINH TẾ

Ghi chép của học sinh	Nội dung kiến thức
	I. Quy mô nền kinh tế: - Có quy mô nền kinh tế..... - Tổng GDP chiếm ¼ của thế giới (lớn hơn GDP của châu Á, gấp 14 lần GDP của châu Phi). - GDP/ người rất cao: 39739 USD (2004). * Nguyên nhân: + Vị trí thuận lợi, tài nguyên giàu có. + Lao động đông, trình độ cao + Không bị chiến tranh tàn phá. II. Các ngành kinh tế: 1. Đặc điểm các ngành kinh tế: a. Dịch vụ:

	- Phát triển mạnh với tỉ trọng(79,4% năm 2004) - Các hoạt động dịch vụ....., phạm vi hoạt động trên toàn thế giới. * Ngoại thương: chiếm 12% giá trị ngoại thương thế giới. * Giao thông vận tải: Hiện đại và hoàn thiện bậc nhất thế giới. * Tài chính, thông tin, du lịch: Phát triển mạnh, phân bố rộng khắp. b. Công nghiệp: - Tạo nguồn hàng xuất khẩu chủ yếu, nhiều sản phẩm..... - Tỉ trọng trong GDP..... - Gồm 3 nhóm ngành: chế biến, điện lực, khai khoáng; trong đó công nghiệp chế biến phát triển mạnh nhất. - Cơ cấu ngành và cơ cấu lãnh thổ có..... c. Nông nghiệp: - Có nền nông nghiệp đứng hàng đầu thế giới. - Là nước xuất khẩu nông sản - Cơ cấu nông nghiệp thay đổi: giảm tỉ trọng....., tăng tỉ trọng..... - Phân bố sản xuất nông nghiệp có sự phân hoá lớn giữa các vùng.
--	---

Hoạt động nối tiếp:

- Đọc trước bài thực hành (Hoa Kỳ – T3) chuẩn bị nội dung:

NB-Câu 1. Cơ cấu giá trị sản lượng công nghiệp của Hoa Kỳ chia thành mấy nhóm ngành?

- A. 2 nhóm. B. 3 nhóm. C. 4 nhóm D. 5 nhóm.

TH-Câu 2. Miền Đông Bắc Hoa Kỳ sớm trở thành cái nôi của ngành công nghiệp Hoa Kỳ, nhờ có

- A. nguồn than, sắt và thủy điện phong phú. B. đồng bằng rộng lớn, phì nhiêu.
C. dầu mỏ và khí đốt phong phú. D. giao thông vận tải phát triển.

TH-Câu 3. Ngành nào sau đây hoạt động khắp thế giới, tạo ra nguồn thu lớn và nhiều lợi thế cho nền kinh tế của Hoa Kỳ hiện nay?

- A. Ngân hàng và tài chính. B. Du lịch và thương mại.
C. Hàng không và viễn thông. D. Vận tải biển và du lịch.

VDC-Câu 4. Cho bảng số liệu sau:

GIÁ TRỊ XUẤT NHẬP KHẨU CỦA HOA KỲ VÀ NHẬT BẢN NĂM 2010

(Đơn vị: triệu USD)

Quốc gia	Xuất khẩu	Nhập khẩu
Nhật Bản	769,8	692,4
Hoa Kỳ	1 831,9	2 316,7

(Nguồn Tuyển tập đề thi Olympic 30 tháng 4 năm 2018)

Nhận xét nào sau đây là đúng về tỉ trọng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Hoa Kỳ và Nhật Bản?

- A. Tỉ trọng nhập khẩu của Hoa Kỳ nhỏ hơn xuất khẩu.
B. Tỉ trọng xuất khẩu của Hoa Kỳ nhỏ hơn nhập khẩu.
C. Tỉ trọng nhập khẩu của Nhật Bản cao hơn xuất khẩu.
D. Tỉ trọng xuất khẩu của Nhật Bản bằng tỉ trọng nhập khẩu.

NB-Câu 5. Nền kinh tế Hoa Kỳ giữ vị trí hàng đầu thế giới từ

- A. năm 1790 B. năm 1890

C. sau chiến tranh thế giới thứ nhất D. sau chiến tranh thế giới thứ hai

NB-Câu 6. Khu vực kinh tế chiếm tỷ trọng lớn nhất của Hoa Kỳ là

- A. Khu vực Nông nghiệp. B. Khu vực Công nghiệp.
C. Khu vực Dịch vụ. D. Khu vực thương mại

TH-Câu 7. Nguyên nhân chính khiến Hoa kỳ là nước nhập siêu lớn là

- A. do sản xuất nông nghiệp kém phát triển và nhu cầu tiêu thụ lớn.
B. do tăng cường thu hút đầu tư, công nghiệp chiếm tỷ trọng thấp.
C. do đầu tư tư bản mạnh và nhập khẩu sản phẩm có lợi hơn.
D. do nhu cầu tiêu dùng trong nước lớn.

NB-Câu 8. Hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp chủ yếu của Hoa kỳ là

- A. Trang trại. B. Liên hợp Nông – Lâm – Công nghiệp.
C. Hộ gia đình. D. Đồn điền.

VD-Câu 9. Cho bảng số liệu: GDP của Hoa Kỳ và một số châu lục năm 2004 (Đơn vị tỷ USD)

Toàn thế giới	40887.8
Hoa kỳ	11667.5
Châu âu	14146.7
Châu á	10092.9
Châu phi	790.3

Để so sánh giá trị GDP của Hoa Kỳ và một số châu lục năm 2004, dạng biểu đồ thích hợp nhất là biểu đồ dạng

- A. cột. B. đường. C. tròn. D. miền.

VD-Câu 10. Cho bảng số liệu sau:

Giá trị xuất, nhập khẩu của Hoa Kỳ qua các năm (Đơn vị: tỉ USD)

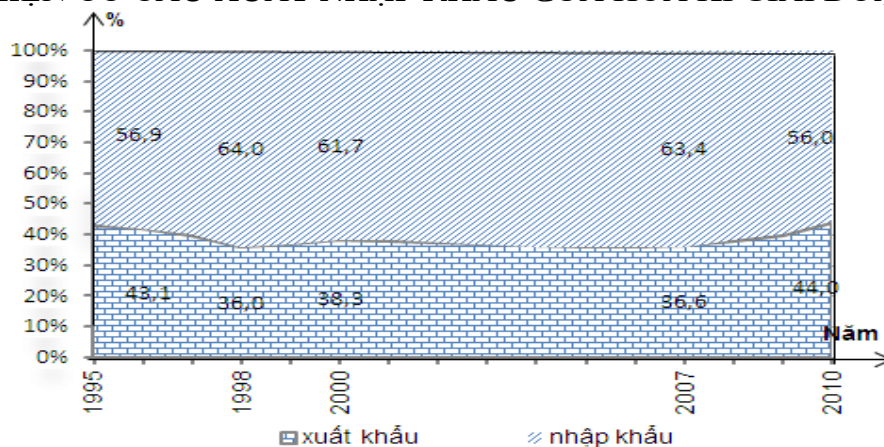
Năm	1990	1995	2000	2006
Xuất khẩu	53,8	53,5	52,5	54,2
Nhập khẩu	46,2	46,5	47,5	45,8

Để thể hiện cơ cấu giá trị xuất, nhập khẩu của Hoa Kỳ giai đoạn 1990-2006 dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ miền. B. Biểu đồ cột. C. Biểu đồ kết hợp. D. Biểu đồ đường.

VDC-Câu 11. Cho biểu đồ :

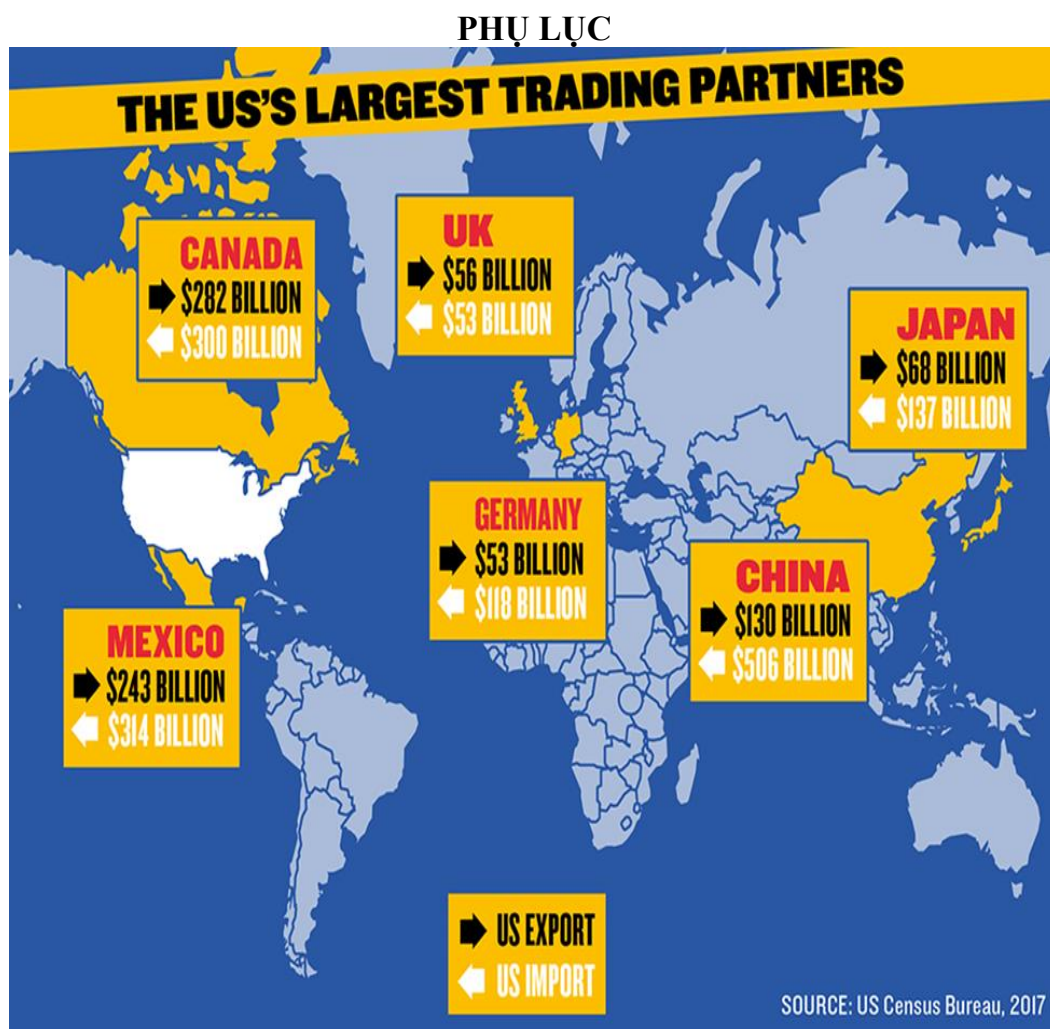
BIỂU ĐỒ THỂ HIỆN CƠ CẤU XUẤT NHẬP KHẨU CỦA HOA KÌ GIAI ĐOẠN 1995 - 2010



Dựa vào biểu đồ, hãy xác định nhận xét nào sau đây đúng?

- A. Tỷ trọng giá trị nhập khẩu của Hoa Kỳ luôn trên 50%.
B. Tỷ trọng giá trị xuất khẩu của Hoa Kỳ luôn trên 50%.
C. Tỷ trọng giá trị xuất khẩu luôn lớn hơn nhập khẩu.

D. Hoa Kỳ là nước xuất siêu.



Bài 6 : HỢP CHÚNG QUỐC HOA KÌ (TT)

Tiết 3: THỰC HÀNH: TÌM HIỂU SỰ PHÂN HOÁ LÃNH THỔ SẢN XUẤT CỦA HOA KÌ

Ghi chép của học sinh	Nội dung chính			
	1. Sự phân hoá lãnh thổ nông nghiệp:			
	Nông sản chính	Cây lương thực	Cây công nghiệp và cây ăn quả	Gia súc
	PHÍA ĐÔNG		Lúa mì, lúa gạo, ngô	Đỗ tương, bông, thuốc lá, rau quả cận nhiệt và ôn đới.
	TRUNG TÂM	Các bang phía Bắc	Lúa mạch, ngô	Củ cải đường, rau, cây ăn quả ôn đới.
		Các bang ở giữa	Lúa mì và ngô	Đỗ tương, bông, thuốc lá
		Các bang phía Nam	Lúa gạo, ngô	Nông sản nhiệt đới
	PHÍA TÂY		Lúa gạo	Lâm nghiệp, đa canh
	* Nguyên nhân: - Sự phân hoá lãnh thổ nông nghiệp Hoa Kỳ chịu tác động của các nhân tố: địa hình, đất đai, nguồn nước, khí hậu, thị trường tiêu thụ... - Tùy theo từng khu vực mà có một số nhân tố đóng vai trò chính.			

	2. Sự phân hoá lãnh thổ công nghiệp:			
	Vùng Các ngành CN chính	Vùng Đông Bắc	Vùng phía Nam	Vùng phía Tây
	Các ngành CN truyền thống	Hoá chất, thực phẩm, luyện kim, đóng tàu, dệt, cơ khí.	Đóng tàu, thực phẩm, dệt, cơ khí	Đóng tàu, luyện kim màu, cơ khí
	Các ngành CN hiện đại	Điện tử viễn thông, sản xuất ô tô	Chế tạo máy bay, tên lửa vũ trụ, hoá dầu, điện tử viễn thông, sản xuất ô tô.	Điện tử, viễn thông, chế tạo máy bay, sản xuất ô tô
* Nguyên nhân: Sự phân hoá lãnh thổ công nghiệp Hoa Kỳ là kết quả tác động đồng thời của các yếu tố: - Lịch sử khai thác lãnh thổ. - Vị trí địa lí của vùng. - Nguồn tài nguyên khoáng sản. - Dân cư và lao động. - Mối quan hệ với thị trường thế giới.				

Bài 7 : LIÊN MINH CHÂU ÂU (EU)

Tiết 1 : EU - LIÊN MINH KHU VỰC LỚN TRÊN THẾ GIỚI

Ghi chép của học sinh	Nội dung kiến thức
	I. <u>Quá trình hình thành và phát triển:</u> 1. Sự ra đời và phát triển: a. Sự ra đời: - Năm 1951, các nước Pháp, Đức, Italia, Bỉ, Hà Lan, Luxembourg (Lúc-xăm-bua) thành lập - 1957, 6 nước này thành lập cộng đồng kinh tế châu Âu, tiền thân của EU ngày nay. - Năm 1958, thành lập Cộng đồng Nguyên tử châu Âu. - Năm 1967, hợp ba tổ chức trên thành Cộng đồng châu Âu (EC) - Năm 1993, EC đổi tên thành b. Sự phát triển: - Số lượng thành viên.....: Từ 6 nước (1951) lên 27 nước thành viên (hiện nay). - EU được mở rộng theo các hướng khác nhau của không gian địa lý. - Mức độngày càng cao . 2. Mục đích và thể chế: a. Mục đích: - Xây dựng và phát triển một khu vực tự do lưu thông hàng hoá, dịch vụ, con người và tiền vốn giữa các thành viên. - Tăng cường liên kết, hợp tác về kinh tế, luật pháp, an ninh và đối ngoại. b. Thể chế: - Nhiều quyết định quan trọng về kinh tế, chính trị do các cơ quan đầu não EU đề ra. - Các cơ quan quan trọng nhất: + + + + + + II. <u>Vị thế của EU trong nền kinh tế thế giới:</u> 1. EU là một trung tâm kinh tế hàng đầu trên thế giới: - EU là một trong ba + EU chiếm 31% GDP thế giới (2004) + Tổng GDP cao hơn Hoa Kỳ và Nhật Bản (2004) 2. Là tổ chức thương mại hàng đầu thế giới: - EU chiếm tới 37,7% giá trị xuất khẩu của thế giới (2004) - Tỷ trọng xuất khẩu trong GDP của EU vượt xa Hoa Kỳ và Nhật Bản. - EU là bạn hàng lớn nhất của các nước đang phát triển.

Hoạt động nối tiếp:

Đọc trước bài Liên minh châu Âu (tiết 2)

NB-Câu 1. Cộng đồng châu Âu đổi tên thành Liên minh châu Âu vào năm

- A. 1957 B. 1958 C. 1967 D. 1993

NB-Câu 2. Tiền thân của EU ngày nay là

- A. cộng đồng kinh tế châu Âu. B. cộng đồng Than và thép.
C. cộng đồng thương mại. D. cộng đồng nguyên tử.

NB-Câu 3. Từ 6 nước thành viên ban đầu, đến đầu năm 2007 EU đã có số nước thành viên là

- A. 15 B. 21 C. 27 D. 29

NB-Câu 4. Cơ quan đầu não nào của EU có quyền kiểm tra các quyết định của Ủy ban Liên minh Châu Âu?

- A. Nghị viện châu Âu B. Hội đồng Châu Âu
C. Ủy ban liên minh Châu Âu D. Hội đồng Bộ trưởng EU

NB-Câu 5. Cơ quan có quyền lực cao nhất của EU và ở đó ban ra các quyết định cơ bản của những người đứng đầu nhà nước là

- A. Nghị viện Châu Âu B. Hội đồng Châu Âu
C. Ủy ban liên minh Châu Âu D. Hội đồng Bộ trưởng EU.

TH-Câu 6. Có tỉ lệ diện tích và dân số nhỏ nhưng chiếm tỉ lệ lớn trong tổng GDP, trong xuất khẩu, trong viện trợ phát triển thế giới...Điều đó chứng tỏ EU là

- A. một tổ chức thương mại hàng đầu thế giới B. một trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới
C. một trung tâm dịch vụ của thế giới D. một trung tâm xuất khẩu của thế giới.

TH-Câu 7. Tại sao hiện nay giá nông sản của EU thấp hơn so với thị trường thế giới?

- A. Áp dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất. B. EU trợ cấp cho hàng nông sản.
C. Sản xuất đa dạng nông sản. D. Mở rộng thị trường tiêu thụ.

TH-Câu 8. Sự phát triển vững mạnh của Liên minh châu Âu *không* biểu hiện ở ý nào sau đây?

- A. Số lượng các nước thành viên liên tục tăng.
B. Không ngừng mở rộng về không gian lãnh thổ
C. Sự hợp tác, liên kết được mở rộng và chặt chẽ hơn.
D. Chênh lệch trình độ phát triển kinh tế ngày càng tăng.

VD-Câu 9. Cho bảng số liệu:

MỘT SỐ CHỈ SỐ CƠ BẢN CỦA CÁC TRUNG TÂM KINH TẾ HÀNG ĐẦU THẾ GIỚI NĂM 2014

Chỉ số	EU	Hoa Kỳ	Nhật Bản
Số dân (triệu người)	507,9	318,9	127,1
GDP (tỉ USD)	18517	17348	4596
Tỉ trọng xuất khẩu trong GDP (%)	42,7	13,5	17,7
Tỉ trọng trong xuất khẩu của thế giới (%)	33,5	9,8	3,6

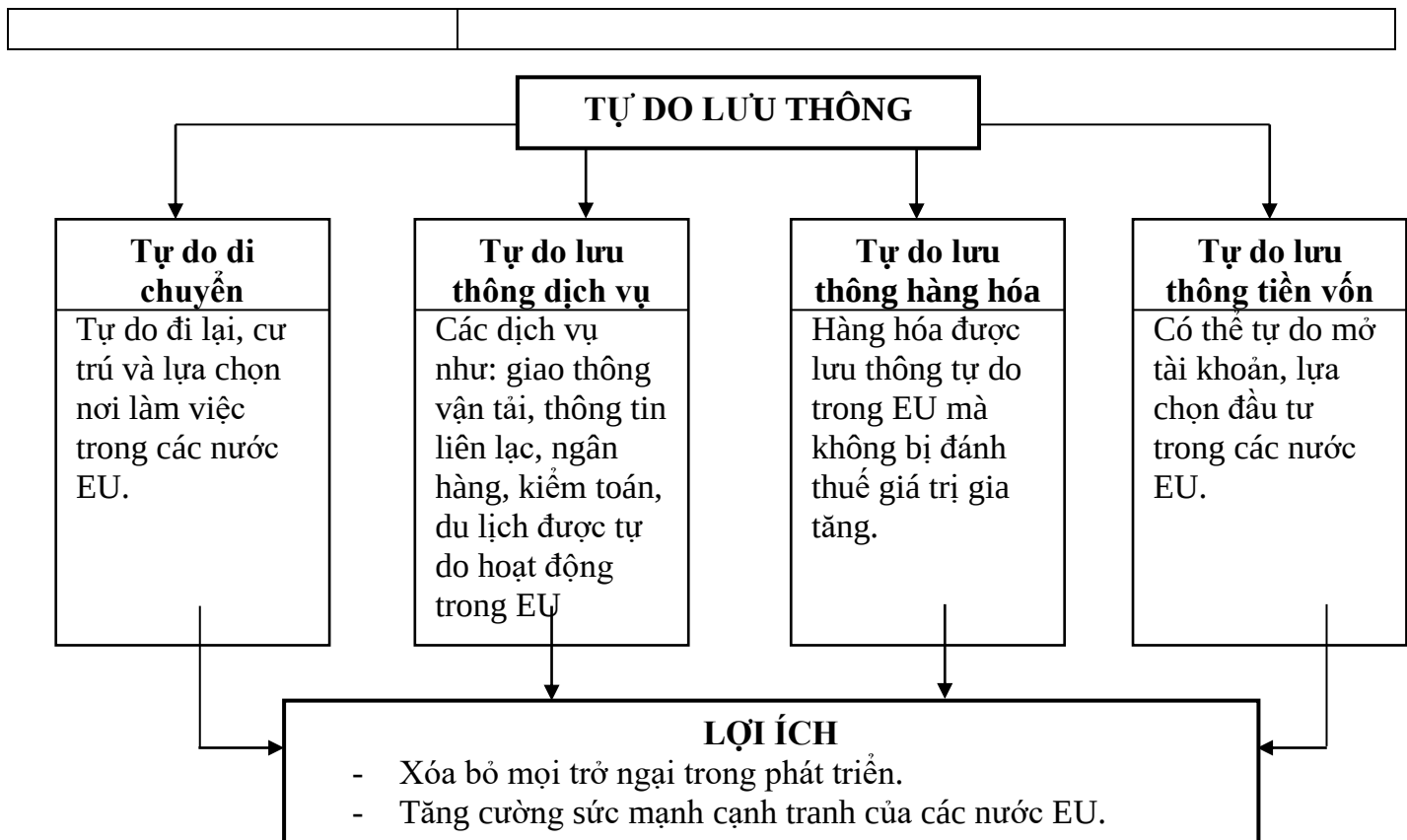
Biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất để thể hiện số dân, GDP của EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản năm 2014?

- A. Đường. B. Tròn. C. Cột ghép. D. Miền.

Bài 7 : LIÊN MINH CHÂU ÂU (EU)

Tiết 2: EU - HỢP TÁC, LIÊN KẾT ĐỂ CÙNG PHÁT TRIỂN

Ghi chép của học sinh	Nội dung chính									
	I. <u>Thị trường châu Âu:</u> 1. Tự do lưu thông: - EU thiết lập thị trường chung châu Âu từ 1/1/1993. - Bốn mặt tự do lưu thông là: + + + + - Ý nghĩa của tự do lưu thông: + Xoá bỏ những trở ngại trong phát triển kinh tế. + Thực hiện một chính sách thương mại với các nước ngoài liên minh châu Âu. + Tăng cườngvàcủa EU đối với các trung tâm kinh tế lớn trên thế giới. 2. Euro - Đồng tiền chung của EU: - Đồng tiền chung Euro được đưa vào sử dụng ở EU từ 1/1/1999. - Hiện nay, có 15 nước sử dụng Euro làm đồng tiền quốc gia (năm 2008 Síp (Cyprus) và Malta đưa Euro vào sử dụng). * Lợi ích của việc sử dụng Euro: + Nâng cao sức cạnh tranh của thị trường nội địa châu Âu. + Thủ tiêu rủi ro khi..... + Tạo điều kiện thuận lợi cho việc + Đơn giản hoácủa các doanh nghiệp đa quốc gia. II. <u>Hợp tác trong sản xuất và dịch vụ:</u> <table><tr><th>Nội dung hợp tác</th><th>Các nước hợp tác</th><th>Lợi ích mang lại</th></tr><tr><td>Sản xuất máy bay Airbus</td><td>Có sự hợp tác của Đức, Anh, Pháp và Tây Ban Nha</td><td>Cạnh tranh có hiệu quả với các hãng sản xuất máy bay hàng đầu của Hoa Kỳ.</td></tr><tr><td>Đường hầm giao thông dưới biển Manche</td><td>Hợp tác xây dựng giữa Anh và Pháp.</td><td>Vận chuyển hàng hoá thuận lợi từ Anh sang lục địa châu Âu và ngược lại.</td></tr></table> III. <u>Liên kết vùng châu Âu:</u> 1. Khái niệm: (SGK) 2. Liên kết vùng Ma-xơ Rai- nơ (Maas- Rhein): - Vị trí: Khu vực biên giới 3 nước Hà Lan, Bỉ, Đức. - Nội dung: liên kết về việc làm,, giáo dục, văn hóa. - Lợi ích: + Tạo thuận lợi cho lao động đi làm việc qua lại giữa các nước. + Liên kết sâu rộng về kinh tế, văn hóa, xã hội giữa các nước.	Nội dung hợp tác	Các nước hợp tác	Lợi ích mang lại	Sản xuất máy bay Airbus	Có sự hợp tác của Đức, Anh, Pháp và Tây Ban Nha	Cạnh tranh có hiệu quả với các hãng sản xuất máy bay hàng đầu của Hoa Kỳ.	Đường hầm giao thông dưới biển Manche	Hợp tác xây dựng giữa Anh và Pháp.	Vận chuyển hàng hoá thuận lợi từ Anh sang lục địa châu Âu và ngược lại.
Nội dung hợp tác	Các nước hợp tác	Lợi ích mang lại								
Sản xuất máy bay Airbus	Có sự hợp tác của Đức, Anh, Pháp và Tây Ban Nha	Cạnh tranh có hiệu quả với các hãng sản xuất máy bay hàng đầu của Hoa Kỳ.								
Đường hầm giao thông dưới biển Manche	Hợp tác xây dựng giữa Anh và Pháp.	Vận chuyển hàng hoá thuận lợi từ Anh sang lục địa châu Âu và ngược lại.								



Hoạt động nối tiếp:

-Đọc trước bài thực hành: Tìm hiểu vai trò của EU trong nền kinh tế thế giới. Vẽ biểu đồ tỉ trọng GDP và dân số của EU và một số nước trên thế giới theo bảng số liệu 7.2-Sgk.

NB-Câu 1. EU thiết lập thị trường chung từ

- A. 1/1/1992. B. 1/1/1993. C. 1/1/1994. D. 1/1/1995.

NB-Câu 2. Bốn mặt tự do lưu thông trong Liên minh Châu Âu là:

- A. Tự do di chuyển, tự do lưu thông dịch vụ, tự do lưu thông hàng hóa, tự do lưu thông tiền vốn.
 B. Tự do trao đổi thông tin, tự do đi lại, tự do trao đổi hàng hóa, tự do trao đổi tiền vốn.
 C. Tự do trao đổi người, tự do trao đổi hàng hóa, tự do chuyển vốn lưu thông vốn, tự do lưu thông tri thức.
 D. Tự do di chuyển, tự do trong giao thông vận tải, tự do buôn bán, tự do trao đổi thông tin.

TH-Câu 3. Một công ty viễn thông của Hà Lan có thể đảm nhận 1 hợp đồng ở bên trong nước Đan Mạch mà không phải xin giấy phép của chính quyền Đan Mạch, đó là ví dụ thể hiện lợi ích tự do

- A. lưu thông tiền vốn. B. lưu thông hàng hóa.
 C. lưu thông dịch vụ. D. di chuyển.

TH-Câu 4. Một mặt hàng nông sản của Anh bán sang các nước EU khác không phải nộp thuế là hình thức biểu hiện của tự do

- A. di chuyển. B. lưu thông dịch vụ.
 C. lưu thông hàng hóa. D. lưu thông tiền vốn.

TH-Câu 5. Nếu ta nói: “ Một chiếc ô tô của Pháp bán sang Hà Lan không phải nộp thuế”, đó là đặc điểm của tự do lưu thông

- A. di chuyển. B. dịch vụ.
 C. hàng hóa. D. tiền vốn.

NB-Câu 6. Đồng tiền chung Ô-rô của EU được đưa vào giao dịch thanh toán từ năm
A. 1989. B. 1995. C. 1997. D. 1999.

TH-Câu 7. Tính đến năm 2004, nước nào dưới đây *không* sử dụng ơ – rô là đồng tiền chung?
A. Hi Lạp. B. Slôvênia.
C. Anh. D. Hà Lan.

NB-Câu 8. Các nước sáng lập ra tổ hợp công nghiệp hàng không E-bớt là
A. Đức, Pháp, Anh. B. Đức, Ý, Anh.
C. Pháp, Tây Ban Nha, Anh. D. Anh, Pháp, Hà Lan.

NB-Câu 9. Đường hầm giao thông dưới biển Măng-xơ được hoàn thành vào năm
A. 1990. B. 1994. C. 1995. D. 1997.

NB-Câu 10. Đường hầm giao thông dưới biển Măng-sơ nối liền hai nước
A. Anh - Pháp. B. Anh - Đức.
C. Anh - Hà Lan. D. Anh - Thụy Điển.

NB-Câu 11. Euroregion là chỉ
A. một khu vực biên giới của EU.
B. một khu vực trung tâm thành phố phát triển.
C. đa số bộ phận lãnh thổ có chung chính sách kinh tế.
D. khu vực chung mà mọi hoạt động đều được diễn ra tự do.

NB-Câu 12. Liên kết vùng Ma-xơ Rai-nơ hình thành tại khu vực biên giới của các nước
A. Hà Lan, Bỉ và Đức. B. Hà Lan, Pháp và Áo.
C. Bỉ, Pháp, Đan Mạch. D. Đức, Hà Lan, Pháp.

Bài 7 : LIÊN MINH CHÂU ÂU (EU)
Tiết 3 : THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VỀ LIÊN MINH CHÂU ÂU

Ghi chép của học sinh	Nội dung kiến thức
	1. <u>Tìm hiểu ý nghĩa việc hình thành một EU thống nhất:</u> * Thuận lợi: - Tăng cường tự do lưu thông về hàng hoá, con người, dịch vụ và tiền tệ. - Thúc đẩy và tăng cường quá trình nhất thể hoá ở EU về các mặt kinh tế và xã hội. - Tăng thêm tiềm lực và khả năng cạnh tranh kinh tế toàn khối. - Sử dụng đồng tiền chung có tác dụng thủ tiêu những rủi ro khi chuyển đổi tiền tệ tạo điều kiện thuận lợi cho lưu chuyển vốn và đơn giản hoá công tác kế toán của các doanh nghiệp đa quốc gia. * Khó khăn: - Việc chuyển đổi sang đồng Euro có thể xảy ra tình trạng giá tiêu dùng tăng cao và dẫn tới lạm phát. 2. <u>Tìm hiểu vai trò của EU trong nền kinh tế thế giới:</u> a. <u>Vẽ biểu đồ:</u> - Vẽ 2 biểu đồ hình tròn: - Một biểu đồ hình tròn về GDP. - Một biểu đồ hình tròn về dân số. - Vẽ đẹp đúng và chính xác có chú thích của bản, có tên biểu đồ.

	b. Nhận xét: - EU chỉ chiếm 2,2% diện tích lục địa trên Trái Đất và 7,1% dân số của thế giới nhưng chiếm tới: + 30,9% GDP của thế giới (2004) + 26% sản lượng ô tô của thế giới. + 37,7% xuất khẩu của thế giới. + 19,9% mức tiêu thụ năng lượng của toàn thế giới. - Tỷ trọng của EU trong xuất khẩu của thế giới và tỷ trọng xuất khẩu / GDP đứng đầu thế giới, vượt xa Hoa Kỳ và Nhật Bản. - Xét về chỉ số kinh tế, EU trở thành trung tâm kinh tế lớn hàng đầu thế giới vượt xa cả Hoa Kỳ và Nhật Bản.
--	--

Hoạt động nối tiếp:

HS về nhà tiếp tục hoàn thành bài thực hành.

Bài 8: LIÊN BANG NGA

Tiết 1: TỰ NHIÊN DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

Ghi chép của học sinh	Nội dung chính																											
	* Diện tích: 17,1 triệu km² * Dân số: 143,0 triệu người (2005) * Thủ đô: Moscow I <u>Vị trí địa lí và lãnh thổ:</u> - Nga có diện tích: 17,1 triệu km² - Lãnh thổ trải dài từ phần Đông Âu đến hết Bắc Á, kéo dài trên múi giờ. - Giáp với BBD, TBD, Biển Đen, Biển Caspian và giáp vớinước. => Giao lưu thuận lợi với nhiều nước, thiên nhiên đa dạng, giàu tài nguyên. II. <u>Điều kiện tự nhiên:</u> <table><tr><th>Yếu tố</th><th>Phía Tây</th><th>Phía Đông</th></tr><tr><td>Phạm vi</td><td>Từ sông Yenisey (còn gọi là sông Enisei) về phía tây.</td><td>Từ sông Yenisey về phía đông.</td></tr><tr><td>Địa hình</td><td>-Phần lớn là(Đồng bằng Đông Âu và Tây Siberia). -Dãy núi già Ural</td><td>Phần lớn làvà</td></tr><tr><td>Khí hậu</td><td>Ôn đới hải dương, cận nhiệt đới và cận cực lạnh.</td><td>Ôn đới, cận nhiệt đới lục địa và cận cực lạnh.</td></tr><tr><td>Sông, hồ</td><td>Có các sông lớn như sông....., sông</td><td>Có nhiều sông lớn chảy lên phía bắc.</td></tr><tr><td>Đất và rừng</td><td>Đất ở đồng bằng Đông Âu, nhiều rừng.....</td><td>Đấtnghèo dinh dưỡng, Rừng taiga là chủ yếu.</td></tr><tr><td>Khoáng sản</td><td>Nhiều dầu khí, than, sắt.</td><td>Phong phú: than, vàng, dầu khí...</td></tr><tr><td>Thuận lợi</td><td>Phát triển nông nghiệp, công nghiệp,</td><td>Khai khoáng, lâm nghiệp, chăn nuôi,</td></tr><tr><td>Khó khăn</td><td>Đất đầm lầy nhiều.</td><td>Địa hình chia cắt, khí hậu</td></tr></table> III. <u>Dân cư và xã hội:</u> 1. Dân cư: - Dân số đông: 143 triệu người (2005) đứng thứ 8 trên thế giới. - Dân số ngày càng.....	Yếu tố	Phía Tây	Phía Đông	Phạm vi	Từ sông Yenisey (còn gọi là sông Enisei) về phía tây.	Từ sông Yenisey về phía đông.	Địa hình	-Phần lớn là(Đồng bằng Đông Âu và Tây Siberia). -Dãy núi già Ural	Phần lớn làvà	Khí hậu	Ôn đới hải dương, cận nhiệt đới và cận cực lạnh.	Ôn đới, cận nhiệt đới lục địa và cận cực lạnh.	Sông, hồ	Có các sông lớn như sông....., sông	Có nhiều sông lớn chảy lên phía bắc.	Đất và rừng	Đất ở đồng bằng Đông Âu, nhiều rừng.....	Đấtnghèo dinh dưỡng, Rừng taiga là chủ yếu.	Khoáng sản	Nhiều dầu khí, than, sắt.	Phong phú: than, vàng, dầu khí...	Thuận lợi	Phát triển nông nghiệp, công nghiệp,	Khai khoáng, lâm nghiệp, chăn nuôi,	Khó khăn	Đất đầm lầy nhiều.	Địa hình chia cắt, khí hậu
Yếu tố	Phía Tây	Phía Đông																										
Phạm vi	Từ sông Yenisey (còn gọi là sông Enisei) về phía tây.	Từ sông Yenisey về phía đông.																										
Địa hình	-Phần lớn là(Đồng bằng Đông Âu và Tây Siberia). -Dãy núi già Ural	Phần lớn làvà																										
Khí hậu	Ôn đới hải dương, cận nhiệt đới và cận cực lạnh.	Ôn đới, cận nhiệt đới lục địa và cận cực lạnh.																										
Sông, hồ	Có các sông lớn như sông....., sông	Có nhiều sông lớn chảy lên phía bắc.																										
Đất và rừng	Đất ở đồng bằng Đông Âu, nhiều rừng.....	Đấtnghèo dinh dưỡng, Rừng taiga là chủ yếu.																										
Khoáng sản	Nhiều dầu khí, than, sắt.	Phong phú: than, vàng, dầu khí...																										
Thuận lợi	Phát triển nông nghiệp, công nghiệp,	Khai khoáng, lâm nghiệp, chăn nuôi,																										
Khó khăn	Đất đầm lầy nhiều.	Địa hình chia cắt, khí hậu																										

	- Dân cư phân bố, tập trung chủ yếu ở phía Tây, 70% dân số sống ở thành phố. 2. Xã hội: - Nhiều công trình kiến trúc,, nhiều công trình khoa học lớn có giá trị. - Đội ngũ khoa học, kỹ sư, kỹ thuật viên lành nghề đông đảo, nhiều chuyên gia giỏi. - Trình độ học vấn cao. * Thuận lợi cho LB Nga tiếp thu thành tựu khoa học kỹ thuật thế giới và.....
--	--

NB-Câu 1. Lãnh thổ Liên bang Nga chủ yếu nằm trong vành đai khí hậu nào sau đây?

- A. Cận cực. B. Ôn đới. C. Cận nhiệt. D. Ôn đới lục địa.

NB-Câu 2. Loại rừng chiếm diện tích chủ yếu ở Liên bang Nga là

- A. rừng taiga. B. rừng lá cứng. C. rừng lá rộng. D. thường xanh.

NB-Câu 3. Ranh giới tự nhiên phân chia lãnh thổ nước Nga thành hai phần Đông và Tây là

- A. dãy núi Uran. B. sông Ê-nit-xây. C. sông Ôbi. D. sông Lê-na.

NB-Câu 4. LB Nga giáp với các đại dương nào sau đây?

- A. Bắc Băng Dương và Đại Tây Dương. B. Bắc Băng Dương và Thái Bình Dương.
C. Đại Tây Dương và Thái Bình Dương. D. Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.

NB-Câu 5. Đặc điểm nào sau đây đúng với phần phía Tây của LB Nga?

- A. Đại bộ phận là đồng bằng và vùng trũng. B. Phần lớn là núi và cao nguyên.
C. Có nguồn khoáng sản và lâm sản lớn. D. Có trữ năng thủy điện lớn.

NB-Câu 6. Chiều dài của đường Xích đạo được ví xấp xỉ với chiều dài

- A. Cửa các sông ở LB Nga. B. Biên giới đất liền của LB Nga với châu Âu.
C. Đường bờ biển của LB Nga. D. Đường biên giới của LB Nga.

TH-Câu 7. Vùng U-ran của LB Nga thuận lợi để phát triển những ngành nào sau đây?

- A. Chế biến dầu mỏ và khí tự nhiên. B. Chế biến gỗ và dệt may.
C. Đóng tàu và chế biến thực phẩm. D. Khai khoáng và chế tạo máy.

TH-Câu 8. Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho dân số của LB Nga giảm mạnh?

- A. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên âm. B. Tỉ suất sinh giảm nhanh hơn tỉ suất tử.
C. Người Nga di cư ra nước ngoài nhiều. D. Tư tưởng không muốn sinh con.

TH-Câu 9. Nguyên nhân nào sau đây quan trọng nhất làm cho vùng phía Bắc Liên bang Nga dân cư thưa thớt?

- A. Khí hậu lạnh giá. B. Đất đai kém màu mỡ.
C. Địa hình chủ yếu là núi cao. D. Giao thông kém phát triển.

VD-Câu 10. Cho bảng số liệu:

Năm	1991	1995	2000	2005	2010	2015
Số dân	148,3	147,8	145,6	143,0	143,2	144,3

Nhận xét nào sau đây là đúng?

- A. Từ năm 1991 đến năm 2015, dân số LB Nga giảm 4 triệu người.
B. Từ năm 1991 đến năm 2015, dân số LB Nga tăng thêm 4 triệu người.
C. Từ năm 1991 đến năm 2015, dân số LB Nga liên tục giảm.
D. Từ năm 1991 đến năm 2015, dân số LB Nga liên tục tăng.

VD-Câu 11. Cho bảng số liệu:

Năm	1991	1995	2000	2005	2010	2015
Số dân	148,3	147,8	145,6	143,0	143,2	144,3

Dân số LB Nga giảm là do

- A. Gia tăng dân số không thay đổi qua các thời kì.
- B. Gia tăng dân số tự nhiên có chỉ số âm và do di cư.
- C. Gia tăng dân số tự nhiên thấp.
- D. Số trẻ sinh ra hằng năm nhiều hơn số người chết của năm đó.

PHỤ LỤC



BẢN ĐỒ: CÁC MÙI GIỜ CỦA NGA

Bài 8: LIÊN BANG NGÀ

Tiết 2: KINH TẾ

Ghi chép của học sinh	Nội dung kiến thức
	I. Quá trình phát triển kinh tế: 1. Giai đoạn trước thập kỉ 90 của thế kỉ XX: - LB Nga làcủa LB Xô viết. - Đóng vai trò chính trong việc tạo dựng Liên Xô thành cường quốc. - Đóng góp tỉ trọng lớn trong các ngành kinh tế của Liên Xô. 2. Giai đoạn trong thập kỉ 90 của thế kỉ XX: - Đầu thập niên 90, LB Xô viết tan rã, tách ra thành các quốc gia độc lập(SNG), LB Nga là nước - Thời kì đầy khó khăn và biến động: + Tốc độ tăng trưởng kinh tế..... + Đời sống của nhân dân + Tình hình chính trị, xã hội..... => Vị trí nước Nga trên trường quốc tế giảm. 3. Giai đoạn từ năm 2000 đến nay: a. Chiến lược kinh tế mới: (SGK) b. Thành tựu: - Tình hình chính trị, xã hội..... - Sản lượng các ngành kinh tế tăng. - Tốc độ tăng trưởng cao. - Giá trịtăng liên tục. - Thanh toán xong nợ nước ngoài. - Nằm trong 8 nước CN phát triển hàng đầu thế giới (G8). - Vị thế của nước Nga trên trường quốc tế được II. Các ngành kinh tế: 1. Công nghiệp: - Là ngànhcủa nền kinh tế Nga. - Các ngành công nghiệp truyền thống: + Khai thác dầu khí là ngành..... + Năng lượng, khai thác kim loại, luyện kim, cơ khí, đóng tàu biển, sản xuất gỗ... - Các ngành công nghiệp hiện đại: + Điện tử, tin học, hàng không vũ trụ. - Phân bố: Tập trung chủ yếu ở Đông Âu, Tây Siberia,

	Ural. 2. Nông nghiệp: - Sản lượng nhiều ngành tăng, đặc biệt là lương thực tăng nhanh. - Các nông sản chính: Lúa mì, khoai tây, củ cải đường, hướng dương, rau quả, chăn nuôi. - Phân bố: Tập trung chủ yếu ở đồng bằng Đông Âu. 3. Dịch vụ: - Cơ sở hạ tầng phát triển với đủ loại hình. - Kinh tế đối ngoại là ngành kinh tế....., là nước xuất siêu. - Các trung tâm dịch vụ lớn nhất,..... III. Một số vùng kinh tế quan trọng: - Vùng Trung Ương - Vùng Trung tâm đất đen - Vùng Ural - Vùng Viễn Đông IV. Mối quan hệ Nga- Việt trong bối cảnh quốc tế mới: Quan hệ truyền thống ngày càng mở rộng, hợp tác....., Việt Nam làcủa LB Nga.
--	---

Hoạt động nối tiếp:

- Đọc trước bài thực hành LB Nga.

NB-Câu 1. Liên Bang Nga được coi là cường quốc trên thế giới về ngành công nghiệp

- A. luyện kim. B. vũ trụ. C. chế tạo máy. D. dệt may.

NB-Câu 2. Vùng kinh tế phát triển nhất của Liên Bang Nga là

- A. Trung ương. B. U - ran. C. Viễn Đông. D. Trung tâm đất

NB-Câu 3. Hai trung tâm dịch vụ lớn nhất của Nga là

- A. Mát-xcơ-va và Vôn-ga-grát. B. Xanh Pê-téc-bua và Vôn-ga-grát
C. Vôn-ga-grát và Nô-vô-xi-biéc. D. Mát-xcơ-va và Xanh Pê-téc-bua.

NB-Câu 4. Ngành mũi nhọn của Liên Bang Nga là

- A. công nghiệp vũ trụ. B. công nghiệp hóa chất.
C. công nghiệp khai thác than. D. công nghiệp khai thác dầu khí.

TH-Câu 5. Biện pháp quan trọng nhất giúp Liên bang Nga vượt qua khủng hoảng, dần ổn định và đi lên sau năm 2000 là

- A. nâng cao đời sống cho nhân dân. B. phát triển các ngành công nghệ cao.
C. xây dựng nền kinh tế thị trường. D. cải thiện hệ thống cơ sở hạ tầng.

TH-Câu 6. Nhận xét đúng nhất về khả năng phát triển kinh tế của đồng bằng Tây Xi -bia là

- A. không thuận lợi cho phát triển nông nghiệp nhưng giàu khoáng sản.
B. chỉ thuận lợi cho phát triển công nghiệp năng lượng, khai khoáng.
C. thuận lợi cho công nghiệp khai thác khoáng sản, luyện kim.
D. thuận lợi để phát triển nông nghiệp, công nghiệp năng lượng.

TH-Câu 7. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến những khó khăn, biến động về kinh tế của Liên bang Nga đầu thập niên 90 của thế kỉ XX là

- A. tình hình chính trị bất ổn định. B. sự khó khăn về mặt khoa học.

C. tình trạng dân Nga ra nước ngoài.

D. bị các nước phương Tây cô lập.

TH-Câu 8. Nguyên nhân cơ bản khiến GDP của LB Nga tăng nhanh trong giai đoạn 2000 - 2015 là

A. thực hiện chiến lược kinh tế mới.

B. thoát khỏi sự bao vây, cấm vận về kinh tế.

C. nguồn tài nguyên phong phú, lực lượng lao động trình độ cao.

D. huy động được nguồn vốn đầu tư lớn từ bên ngoài.

TH-Câu 9. Nguyên nhân cơ bản khiến GDP của LB Nga tăng nhanh trong giai đoạn 2000 - 2015 là

A. thực hiện chiến lược kinh tế mới.

B. thoát khỏi sự bao vây, cấm vận về kinh tế.

C. nguồn tài nguyên phong phú, lực lượng lao động trình độ cao.

D. huy động được nguồn vốn đầu tư lớn từ bên ngoài.

VD-Câu 10. Cho bảng số liệu sau:

SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP LB NGA, GIAI ĐOẠN 1995 - 2005

Sản phẩm	1995	2001	2003	2005
Dầu mỏ (triệu tấn)	305,0	340,0	400,0	470,0
Than (triệu tấn)	270,8	273,4	294,0	298,0
Điện (tỉ kWh)	876,0	847,0	883,0	953,0

(Nguồn Sách giáo khoa Địa lý 11, NXB giáo dục năm 2011)

Theo bảng số liệu, để thể hiện tốc độ tăng trưởng một số sản phẩm công nghiệp của LB Nga giai đoạn 1995 - 2005, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Kết hợp.

B. Cột.

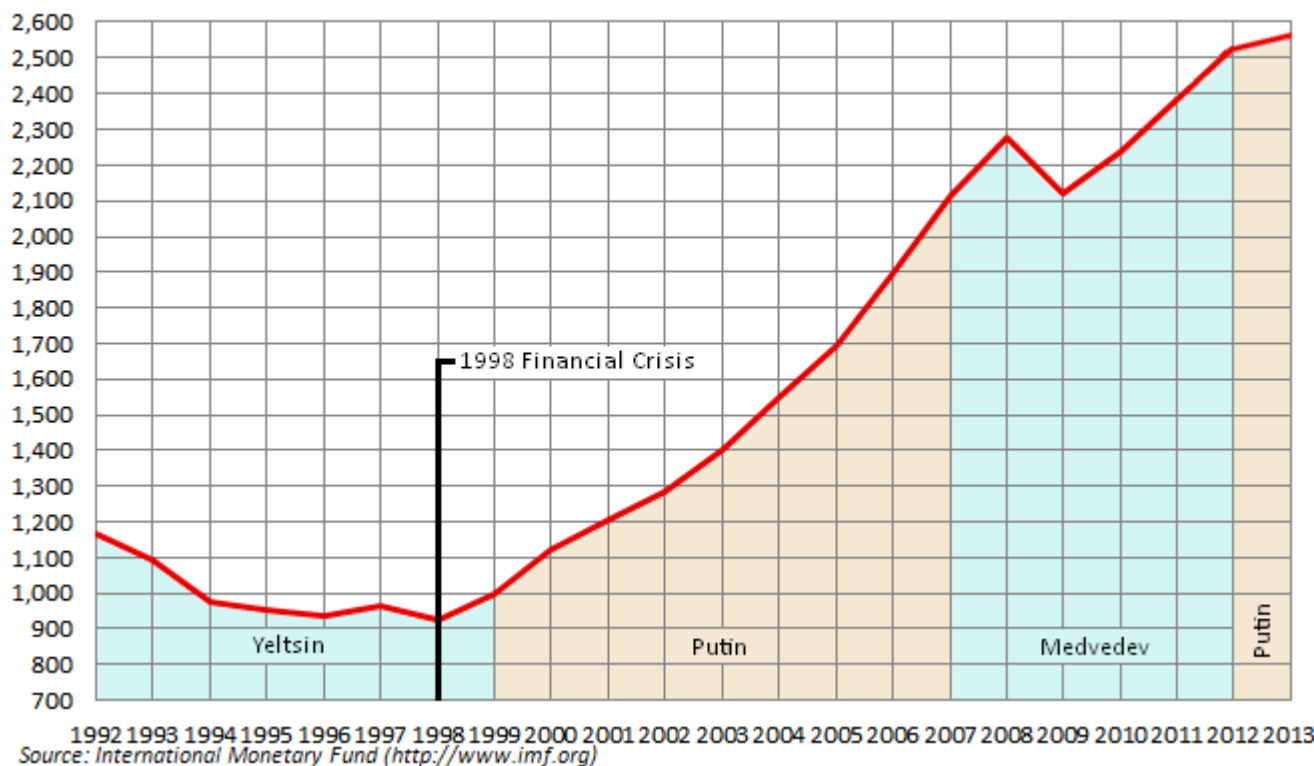
C. Đường.

D. Miền.

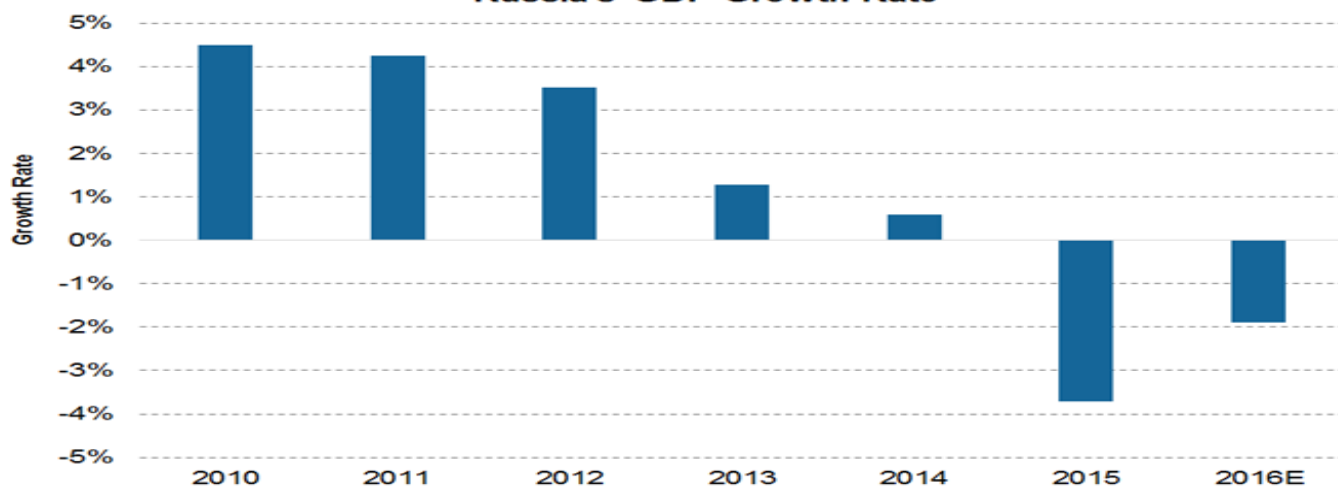
PHỤ LỤC

Russian GDP (PPP) Since Fall of Soviet Union

Billions of International Dollars (2013)



Russia's GDP Growth Rate



Market Realist

Source: Federal State Statistics Service, World Bank Estimate

Table 1 – Russian Federation: GDP per capita (PPP-\$)

1990	1995	2000	2002	2005	2006
8,340	5,930	7,240	8,230	11,560	12,740

Sources: UNO, World Bank.

BÀI 8: LIÊN BANG NGA

Tiết 3: THỰC HÀNH: TÌM HIỂU SỰ THAY ĐỔI KINH TẾ VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP CỦA LIÊN BANG NGA

Ghi chép của học sinh	Nội dung kiến thức																														
	1. <u>Tìm hiểu sự thay đổi kinh tế của LB Nga:</u>																														
	* Vẽ biểu đồ thể hiện sự thay đổi GDP của LB Nga qua các năm:																														
	+ Vẽ biểu đồ đường.																														
	+ Vẽ đúng, đẹp, có ghi chú và chú thích đầy đủ																														
	* Nhận xét sự thay đổi GDP của Nga qua các năm:																														
	Nhìn chung GDP của LB Nga giai đoạn 1990 đến 2004 có sự thay đổi rất lớn:																														
	+ Từ năm 1990 đến 2000 giảm mạnh (số liệu)																														
	+ Từ sau năm 2000 GDP của LB Nga tăng nhanh (số liệu)																														
	2. <u>Tìm hiểu sự phân bố nông nghiệp LB Nga:</u>																														
	<table><tr><th colspan="2">Ngành nông nghiệp</th><th>Phân bố</th><th>Nguyên nhân</th></tr><tr><td rowspan="3">1. Trồng trọt</td><td>Lúa mì</td><td>Đ. bằng Đông Âu và đ. bằng Tây Siberia.</td><td>Đất đen màu mỡ, khí hậu ẩm áp.</td></tr><tr><td>Củ cải đường</td><td>Tây nam đ. bằng Đông Âu.</td><td>Đất đen và khí hậu lạnh khô.</td></tr><tr><td>Rừng</td><td>Vùng phía Đông và ven phía Bắc.</td><td>Khí hậu lạnh, đất pôtdôn.</td></tr><tr><td rowspan="4">2. Chăn nuôi</td><td>Bò</td><td>Đ. bằng Đông Âu và dọc phía Nam.</td><td>Có nhiều đồng cỏ và khí hậu ẩm.</td></tr><tr><td>Lợn</td><td>Đ. bằng Đông Âu</td><td>Có nhiều thức ăn từ NN.</td></tr><tr><td>Cừu</td><td>Phía Nam</td><td>Có khí hậu khô.</td></tr><tr><td>Thú lông quý</td><td>Phía Bắc</td><td>Có khí hậu lạnh.</td></tr></table>				Ngành nông nghiệp		Phân bố	Nguyên nhân	1. Trồng trọt	Lúa mì	Đ. bằng Đông Âu và đ. bằng Tây Siberia.	Đất đen màu mỡ, khí hậu ẩm áp.	Củ cải đường	Tây nam đ. bằng Đông Âu.	Đất đen và khí hậu lạnh khô.	Rừng	Vùng phía Đông và ven phía Bắc.	Khí hậu lạnh, đất pôtdôn.	2. Chăn nuôi	Bò	Đ. bằng Đông Âu và dọc phía Nam.	Có nhiều đồng cỏ và khí hậu ẩm.	Lợn	Đ. bằng Đông Âu	Có nhiều thức ăn từ NN.	Cừu	Phía Nam	Có khí hậu khô.	Thú lông quý	Phía Bắc	Có khí hậu lạnh.
	Ngành nông nghiệp		Phân bố	Nguyên nhân																											
	1. Trồng trọt	Lúa mì	Đ. bằng Đông Âu và đ. bằng Tây Siberia.	Đất đen màu mỡ, khí hậu ẩm áp.																											
Củ cải đường		Tây nam đ. bằng Đông Âu.	Đất đen và khí hậu lạnh khô.																												
Rừng		Vùng phía Đông và ven phía Bắc.	Khí hậu lạnh, đất pôtdôn.																												
2. Chăn nuôi	Bò	Đ. bằng Đông Âu và dọc phía Nam.	Có nhiều đồng cỏ và khí hậu ẩm.																												
	Lợn	Đ. bằng Đông Âu	Có nhiều thức ăn từ NN.																												
	Cừu	Phía Nam	Có khí hậu khô.																												
	Thú lông quý	Phía Bắc	Có khí hậu lạnh.																												